

KIM ĐỊNH

Lạc Thư Minh Triết



MỤC LỤC

Tựa

I. Gia Phả

II. Trí tri tại cách vật

III. Ba luật lớn trong vũ trụ

IV. Tinh khí vi vật, du hồn vi biến (H.T.IV)

V. Tự Do

VI. Từ định mệnh tới thiên mệnh

VII. Thân phận con người trong triết lý Ấn độ

Tổng kết

Phụ trương: Từ lễ ba vua tới nền minh triết lạc việt



Tựa

Tập này tiếp nối quyển Nhân Bản nhằm trình bày mấy nét căn cơ thiết cận đến cứu cánh con người. Đối với những sinh viên đã đọc các sách khác trong bộ An Vi thì không có chi khó cả. Còn với những người mới gặp quyển này lần đầu thì có thể bỏ qua hai bài đầu vì có phần khó.

Bài 1 đặt vị trí quyển sách và bổ túc cho quyển Việt Lý Tố Nguyên nên không đến nỗi khó mấy. Bài II bổ túc cho quyển Chữ Thời trong những chương bàn về “cơ cấu thời gian với sự vật” về tam tài và “nguyên lý cũ, nhất là về nền triết lý bằng động từ. Đây là những vấn đề rất tế vi, tế vi đến nỗi cả hai ngàn năm mà bao thế hệ triết gia không nhận ra. Nhưng câu nói “sai một li đi một dặm” lại đúng hơn hết trong triết học. Triết học chính tông không cần nói nhiều, viết nhiều nhưng quan yếu hơn hết là nhận ra một vài cái lẽ vì đó như trong chữ Etre và Avoir, như trong triết bằng động từ... Vì chính mấy cái tế vi đó cầm giềng một cuộc tiến hoá nhân loại. Đây là những nét tế vi mà có nhận ra được mới trông cứu chữa được nền văn hoá nước nhà. Vì văn hoá ở đây không còn là văn chương văn nghệ nữa mà chính là vận hệ của nước, của nhà của cả thân tâm người học.

I

Gia Phả

Lạc Thư là sách của dân Lạc Việt! Nói câu trên chỉ là lặp lại một điều đã viết rồi trong Việt Lý Tố Nguyên, khi chứng minh dân Việt là tác giả hầu hết kinh điển của Nho giáo. Sở dĩ hôm nay nói lại điều ấy là cốt để đi vào chi tiết thuộc Lạc Thư xem có đúng với lời nói khái quát trên kia chăng.

Thoạt nhìn vào các vật biểu của nước nhà ta có cảm tưởng gặp một sự lộn xộn :

nào nước nào non

nào sông nào núi

nào tiên nào rồng

nào chim nào thú

nào vũ nào lân v.v...

Lung tung lăm.Nhưng khi tìm cách sắp loại thì ta thấy các vật biểu đó ăn khớp với nhau. Chẳng hạn nếu lấy hai chữ tiên rồng làm cứ thì ta biết rằng rồng quen ở dưới nước, khi bay lên trời thì cũng cỡi mây (long vân) mà mây cũng là nước; còn tiên thì quen ở trên núi, và quen bay nên đi với chim hay là vũ tức lông chim. Do đó mà vật biểu nước ta tuy nhiều nhưng qui về hai mối và ngày nay khi người ta nói “đứng lên đáp lời sông núi” hay là “đi theo tiếng gọi nước non” thì chúng ta vẫn vận hành trong quan niệm lưỡng thể của tiên nhân. Và thế là khi ta bảo rằng Lạc Thư là sách của Lạc Việt thì chỉ là nói lên một điều đã hàm chứa sẵn trong dạng tự chữ Lạc Dạng thức đó cũng chỉ là âm dương nhưng được chẻ nhỏ ra và thân cận hoá để đạt mục tiêu đưa cái phi thường vào trong những cái thường thường. Phi thường là Đạo: “nhất âm nhất dương chi vi đạo”. Tuy nhiên hai chữ âm dương quá mung lung nên được Lạc Thư thân cận hoá bằng những cặp đôi gần gũi quen thuộc hơn như nước với lửa, núi với sông, sơn với thủy, mẹ với cha, tiên với rồng... Ta biết rồng quen ở dưới nước vì thế mà có Lạc Long Quân

(貉龍君) ở Thủy phủ và có sách Lạc Thư viết với bộ thủy. (洛龍君)

Bạn bảo rằng suy luận như thế không ổn vì chữ Lạc Thư

viết với bộ thủy, còn Lạc Long Quân viết với bộ trĩ thì ăn nhằm chi? Thưa rằng có ăn nhằm lăm miễn đừng bỏ qua mấy việc sau: trước hết là đã có nhiều cuộc cải cách văn tự, chẳng hạn từ chữ Kết thẳng hoặc theo lối Chân Chim của Việt Nho, rồi đến chữ Khoa đầu nét viết Con Quảng đời Chu mà ta có thể gọi là Hoa Việt Nho (1) sau cùng mới đến chữ lệ của Nhà Tần Hán như ta thấy ngày nay. Vì thế khó có thể căn cứ vào bộ mà suy luận, nhất là khi ta biết chữ đồng âm hay được thay cho nhau rất nhiều thí dụ từ Lạc Trãi ra Lạc Mộc

(格龍君) rồi ra dạng tự với Lạc Việt, Lạc Dân, Lạc Tướng trong sách Quảng Châu ký và An Nam chí lược. Còn 2 sách Lĩnh Nam trích quái và Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên viết với bộ Trãi, trong khi sử ký của Tư Mã Thiên và Hậu Hán Thư lại viết với bộ Mã. (駱龍君)

Xét về nền móng thì như nhau vì đều nói lên yếu tố âm, nhưng nếu xét về vòng ngoài thì ta nhận ra ẩn ý của người viết. Tư Mã Thiên cũng như Hậu Hán Thư theo óc Hán tộc thì phải viết với bộ Mã vì theo Kinh Dịch thì Mã là tần mã chỉ phương nam đối với Long phi tại thiên thuộc phương bắc, nên viết bộ Mã là ổn vì đời Tư Mã Thiên thì Lạc Dân ở mãi phương nam trong vùng Bắc Việt. Con nếu viết với bộ Trãi là gây cơ cho người Việt nhớ lại Lạc Long Quân, một dòng vua đã có lúc chiếm cứ từ vùng Lạc Nam tới vùng Động Đình Hồ, nên viết với bộ Trãi là mặc nhiên chấp nhận bờ cõi của nước Văn Lang xa xưa, như thế có thể đánh thức tâm hồn dân Việt trong việc đòi lại đất đai từ miền Lạc Nam, Lạc áp, Lạc Dương thì thêm phiền. Vì thế để có thể viết với bộ Trãi thì phải là Trần Thế Pháp hay người cùng tham dự vào ký ức tập thể của một dân tộc đã lâu đời gắn bó với Rồng.

Rồng là vật biến hoá vô thường nên cũng là một thứ Xà, “thần xà” và vì thế trong bộ Mẫu tự chữ Lạc viết với bộ Trãi. Chữ Trãi chỉ vật có lưng dài hoặc những vật bò sát đất nên dùng để viết Lạc Long

Quân. Chữ Trãi dùng để chỉ con kỳ lân một thứ hiêu có sừng thường gọi là thần vì tính trung thực chỉ thích húc vào những ai không ngay thẳng và gọi là giải trãi (Danses 141) (xúc bắt trực giả). Vì thế được ông Cao Dao dùng để phân xử trong những vụ tố tụng hồ nghi không thể tìm ra manh mối theo lối thông thường. Sách Tiền Hán Thư (ch.57.ap.9v) khi nói đến con lân thì viết là giải trãi. Chữ trãi có hai lối viết nhưng ý thì như nhau.

Và thế là chúng ta hiểu tại sao phải là người Việt mới dám viết Lạc với bộ Trãi, hoặc khi viết với bộ chuy (雉龍君) là chim thì là nhớ tới mẹ Âu Cơ tiên nữ thường đi với chim. Huống chi chữ Lạc ban đầu là chỉ sông nên ngay mạn Hoàng Hà đã có 2 sông Lạc một ở Hà Nam đi với hai sông Y và Giản một nửa ở Tần đi với 2 sông Vị Kinh (xem Maspéro 7). Vì nó chỉ là một biểu hiện rất phổ biến, không cần phải ở phía Bắc nước Tàu, cho nên Lạc chỉ là “các nước”. Còn nếu bạn bắt rằng tiên tổ Việt phải đã ở trên bờ sông Lạc mới có quyền nhân Lạc Thư là của Lạc Việt thì tôi hỏi tại sao bạn dám quả quyết rằng trong tiền nhân ta lại không có một số đã sinh sống trong vùng Lạc Nam, Lạc áp, Lạc Dương. Và lại trong vùng Trường Giang cũng có sông Lạc (gọi là Tang Lạc) thì đã chắc gì ai mượn tên ai.

Bãi rằng thiếu sử liệu chỉ là lý rất đuối vì là lý chứng tiêu cực, đã vậy không hẳn là thiếu, thí dụ “Tân thư thiên văn chí” cho là phận dã nước Việt là hai sao Ngưu và Nữ tức là ở mạn Bắc rồi (3) nơi ấy có áp Thường gần núi Hằng, có lẽ vì vậy mà có truyền Việt Thường công chim trĩ (lại chim). Chúng ta biết theo Nguyệt lệnh thì biểu tượng phương Nam là Vũ chỉ cánh chim, đối với Tây là Mao (lông thú). Lại nữa theo bảng thập nhị bát tú thì chòm sao Phương Nam là Chu Tước (gồm bảy sao: tinh, qui, liêu, tinh, trưng, dục, chân) nên công chim trĩ phải hiểu theo huyền sử, trong đó lúc đầu “nước non” chưa phân li. Sơn Tinh và Thủy Tinh còn bò với nhau nên Lạc long Quân vẫn lấy Âu Cơ thuộc núi, lửa. Tuy nhiên đây cũng là giai đoạn sửa soạn cho nước non phân li. Vì thế Lạc long Quân tuy ở dưới nước mà đã giết Ngưu Tinh (thủy tộc) và do kinh nghiệm ấy mà nói với Âu Cơ rằng: “ta là rồng sinh trưởng ở thủy tộc, nàng là giống tiên sinh ra trên đất (núi, lửa). Thủy, hoả “tương khắc” khó mà ở cùng nhau trường cửu. Nhưng dù có “đăng sơn nhập thủy” thì vẫn “hữu sự tương văn”. Sau đó Âu Cơ đưa 50 con lên ở “Phong Châu” sách viết rằng: “Âu Cơ dữ ngũ thập nam cư vu Phong Châu kim viết Bạch Hạc, tự suy tôn kỳ hùng trưởng chi vương”. Thực là rõ ràng: chữ Phong viết với bộ Sơn, còn Hạc là chim vốn đi với tiên với mẹ, phiên có câu (bây giờ là huyện Bạch Hạc) cái câu trong ngoặc này làm hại huyền sử bằng cách sử ký hoá, rồi người sau tin cảm mũi vào huyện Bạch Hạc ở Phú Thọ. Thế là để trệt hết ý nghĩa thâm sâu.

Con cả làm vua hiệu là Hùng Vương. Hùng là con chim đực, nghĩa là quyền cai trị chuyển sang tay đàn ông nhưng còn giữ phong thái của mẫu hệ đó là chưa truyền quyền theo cha con mà còn là truyền theo huynh đệ và như vậy quyền mẹ vẫn còn lớn, nên có thể nói là trong nước Văn Lang công bà vẫn khuai inh ỏi ít ra một nửa bộ chuy của chữ hùng. Thế nghĩa là núi và chim vẫn quán quít lấy những trang huyền sử nước nhà mà ta có thể chia ra làm ba giai đoạn với bóng mẹ hiền là:

Thái Sơn với bóng Nữ Oa.

Lĩnh Nam với Vu Tiên.

Phong Châu với Âu Cơ.

Đây là những thời hoàng kim của nền Minh triết Lạc Việt. Trong cả ba giai đoạn các bà còn to quyền nên đầu ông và bà có ở hai nơi non nước khác nhau.

“Trí giả nhạo thủy (Lạc Long Quân)

Nhân giả nhạo sơn (Âu Cơ)

Nhưng vì vẫn nghe nhau (tương văn) nên trí giả lạc, phân giả thọ” L.N.V12 1.

Cả hai non nước chưa có gì là xung khắc như về sau đã xảy ra. Mãi cho tới giai đoạn My Châu và Trọng Thủy thì vợ đầy tình thương (My) (4) mà chồng đầy trí xảo (ngưu tinh) thì tuy có ở chung với nhau cũng chỉ còn có hai cái xác chết. Và chỉ còn để lại một biểu hiện rất bí ẩn đến độ con cháu không biết đọc ra. Nói khác tự cuối giai đoạn Cổ Loa trở đi thì cặp uyên ương nằm chết trong Việt Tinh. Tinh là ngôi sao đầu trong chòm sao chu tước án phương Nam, hai ngôi cuối là chân và dục. Nói nước Việt nằm ở phận dã sao chân, dục hay là Tinh, Qui cũng là một chòm, chòm phương Nam. Vì thế tiền nhân đã dùng chữ tinh làm gốc để biến ra Lạc Thư/

9 - 4 7

| |

3 - 5 - 2

| |

8 1 - 6

rồi Lạc Thư biến ra Hồng Phạm:

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Hồng Phạm được khai thị từ sông Lạc (Hà xuất đồ. Lạc xuất thư) cho vua Đại Vũ nhà Hạ. Đại Vũ là họ máu của Sĩ Vụ. Chữ Vũ với Sĩ cùng họ Trung Dung với máu cờ đồ quê li. Vì thế vua là nhà Hạ, vì mùa Hạ cùng với Phương Nam là một. Sau này Hồng Phạm (tức Lạc Thư) truyền sang nhà Thương Ân cũng là cùng dòng tộc với Việt Nam. (xem Việt điện u linh) nên đã được chôn với Bảo Ngọc ở miền Nam ít ra cái ruột. Còn cái vỏ ngoài thì được một triết gia Việt là Cơ Tử truyền cho nhà Chu, nhà Chu giữ được một thời nên trở thành thịnh đạt: “úc úc hồ văn tai”! ở thời Xuân rồi tan rã ra ở thời Thu để lịm đi hẳn ở thời chiến quốc và thời chiến quốc chấm dứt bằng sự thống ngự của nhà Tần từ Tây Bắc đến đàn áp văn hoá nông nghiệp. Điều đó được huyền sử ghi bằng hình ảnh My Châu bị sát hại. May trong cuộc tan rã đó có một người ở nước Trâu tên Khổng Tử thuật lại Đạo xưa trong một số kinh điển. Đó sẽ là trung tâm học hỏi cho hai ngàn năm Hán học. Vì Hán học đổ trút tâm ý vào việc chú sớ huân hũ, trích cú tâm chương thành ra đánh mất vì ngôn đại nghĩa nên huyền sử cho bài học đó là cái hang và nói hiện nay cái hang còn ở núi Trâu Sơn”, hiểu rằng Kinh Điển do một hiền triết ở Trâu Sơn san định, nhưng vì người sau học các nô lệ nên không ai tìm được ý nghĩa, nói bóng là không được con rắn cồng lên khỏi hang, nên trải qua bao đời gào thét chữ kiêu nô Nho, tiểu Nho mà không hiểu được Đại Đạo. Còn về phía Việt Nam thì huyền sử chép “Việt Tinh bị bỏ hoang phế” chẳng còn ai đủ sức kín được nước tự giếng lên: bởi sự đào vào tâm linh không đủ sâu, hoặc vì đánh đứt sợi dây truyền thống nên không đạt được chữ Tương nằm trong các cặp nước non, sông núi,

nước lửa,

tiên rồng,

bồ cái...

Nên Lạc Thư chỉ con là mấy con số chết chẳng ai hiểu 3,5,9 là cái chi chi nữa. nhưng nếu đào sâu xuống giếng thì sẽ nhận ra 3 là con số của Tam Miêu (Miêu Việt) đó chỉ tam tài là cái nền móng lớn lao cho môi ương quan uyên nguyên giữa trời, đất, người. 5 là ngũ hành tức luật tương sinh “giá sắc”, là con số của Nữ Oa, mẹ của Viêm Việt, còn 9 là con số tương thấu tương nhập, tận cùng của cửu lý, cửu long, “nam thất nữ cửu” nên là những con số của dòng mẹ nông nghiệp. Ai cũng biết trong tay Nữ Oa là cái Qui hay số 5. Còn Phục Hi là cái Cù hay số 4. Cả hai là số sinh. Bây giờ phải thêm một số nữa cho ra số thành thì 4 đi với 3 = 7 (4)

4 đi với 5 = 9

Vậy cho nên văn hoá phương Nam là văn hoá nền Mẹ (nữ cửu) và những cái tét Thanh minh (3,5) Đoan ngo (5,5) và Trùng cửu (9.9) Trung Thu (15/8) đều là những tết thuộc văn minh mẹ sẽ bàn sau trong quyển triết lý Cái Đình. Đó là nền văn minh của phương Nam, của Lạc Thư, nó đã là một thứ quê hương tinh thần tổ tiên luôn luôn hướng tới những chữ “Lạc thổ, lạc quốc, lạc giao” khi bị văn minh du mục phương bắc khuynh đảo. Bài Thạc tử trong Quốc Phong thường được hiểu là tiếng dân chỉ trích nhà cầm quyền áp hiếp, nhưng còn có thể hiểu rộng về văn minh Bắc Phương đàn áp văn hoá phương Nam

碩 鼠 碩 鼠
無 食 我 苦
三 歲 將 女
逝 適 郊 郊
樂 誰 之 永 號

Thạc thử! Thạc thử!

Vô thực ngã miêu

Tam tuế

quán nữ

Mạc ngã khăng lao

Thê tương khứ nữ

Thích bỉ lạc giao

Lạc giao, Lạc giao

Thùy chi vĩnh hào!

Chuột to (chỉ người phương Bắc, vì Bắc thuộc cung tí là chuột) đừng ăn mạ ta, chữ Miêu lại chỉ dân “Hữu Miêu”. Tam tuế quán nữ: đã ba năm ta phải đôi phó với người. Ba năm nay được hiểu là lâu năm, cũng biểu thị bằng ba vòng con giáp $3 \times 60 = 180$ năm. Ta biết Hồng Bàng Thị có mặt trước Hoàng Đế của Hoa Tộc 182 năm! Tức là đã lâu đời khai sơn phá thạch để có thể cấy cày... Vậy mà mày chẳng có kể tới công lai đó (mạc ngã khăng lao) thế thì chúng tao phải bỏ mày mà đi (thê tương khứ nữ) đến một miền an vui kia = “thích bỉ lạc giao”

Ôi lạc giao!

Ôi dân Lạc giao!

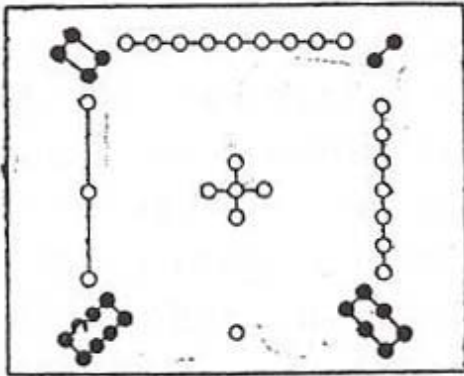
Vì ai mà phải than gào?

Thưa vì chuột phương Bắc nên phải bỏ quê cũ là Lạc ấp để Nam tiến, lập ra miền Lạc Việt mới. Tưởng vậy đã được an vui (lạc) ai dè nó còn cho Trọng Thủy xuống khiến cho đầu Mỵ Nương bị lưỡi gươm oan nghiệt xía vào. Thế là tự đẩy cũng mất luôn cả Lạc giao, vì đã mất cả ý thức về đạo lý của Lạc Thu. Thế là tiếng khóc than của đoàn người Lạc Việt kéo dài hơn hai ngàn năm, cho tới nay lại thêm cái đoàn chuột chù từ Tây Bắc tràn đến làm cho tiếng bi ai trở nên trầm thống vô cùng.

Hôm nay chúng ta trở lại tìm hiểu cái cơ cấu của Lạc Thu, hòng mở ra được một cuộc phục hưng trung thực. Đó sẽ là điều được thử làm trong khoá giảng này. Nhưng trước hết cần phải tìm hiểu khái quát về Lạc Thu. Và câu hỏi đầu tiên là tại sao lại gọi Lạc Thu là sách mẹ?

Thưa gọi là sách mẹ để đối lại với Hà Đồ là sách của Bố. Bố đi theo vòng ngoài phải chịu điều kiện của thời không, hết sáng mới đến trưa, hết Đông mới đến Tây, có nghĩa là đi theo lối lần từng bước gọi là diễn dịch, là luận lý hay biện chứng. Còn mẹ Nữ Oa lại cầm cái qui tròn chi lối biết trực thị, trực giác là cái biết riêng của phụ nữ có sự mãn tiệp tâm linh và tế nhị hơn đàn ông vì thế mới có câu “Lạc

Thư hình vuông mà dung tròn” Điều đó được biểu thị trong hình Lạc Thư sau:



Hình thể Lạc Thư vuông nhưng lại dung tròn.

Hình thể Hà Đồ tròn nhưng lại dung vuông =

“Hà đồ thể viên nhi dụng phương

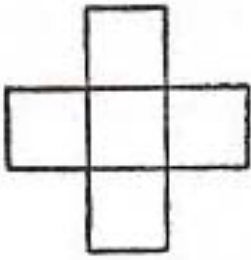
Lạc Thư thể phương nhi dụng viên”

Vì là vuông nên bánh chưng chính ra là bánh đất, nhưng có truyền thuyết cho là tự đời bà Trưng đã đổi tên là bánh Trưng, Bà Trưng là mẹ vuông (âm) nhưng lại dung tròn. Tròn là chu tri, tức là cái nhìn trực giác. Vì thế từ thập tự nhai (tức số 5 của Nữ Oa nghi mẫu) toả ra các số chung quanh trực tiếp mà không có hai vòng trung gian như ở Hà Đồ. (Xem Dịch Kinh linh thể tr.148...)

Chính vì trực giác như thế nên tinh hoa của Lạc Thư là nhìn ra trời ở ngay trong đất, bởi vậy ở Lạc Thư số đất (số chẵn) chen lẫn với số trời (số lẻ). Điều ấy có nghĩa là nhìn thấy đạo ngay trong đời khỏi tìm đâu xa, nói khác nhìn thấy cái phi thường ngay trong những cái thường thường. Chính vì thế mà đàn bà ưa thích cái gì cụ thể, riêng tư vì do khả năng nhìn thấy trong cái riêng tư có cái phổ biến, nhìn ra được cái vô biên, trong cái hữu hạn. Chính bởi đó mà Lạc dân có thể hãnh diện là dân tộc duy nhất trong thế giới mà không có triết học. Sở dĩ không có triết học là điểm đáng hãnh diện, vì triết học đã được thâm nhập vào đời sống nên gọi là giao lạc, giao chỉ theo nghĩa là hai chỉ giao nhau: chỉ trời giao thoa với chỉ đất, chỉ phi thường giao thoa với chỉ thường thường, nói khác là triết học được hiện thực vào đời sống, nên không còn triết học đứng riêng bên ngoài đời sống. Muốn thấy triết Việt thì đừng tìm trong sách nhưng phải tìm trong những lối sống, thí dụ trong lối tính tuổi của Tây thì không hàm ngụ triết nhưng trong lối tính tuổi ta thí dụ tôi sinh năm Giáp Dần thì Giáp là Thiên can hay phi thường nằm trong Dần chỉ cái thường thường. Nhờ thế mà bên Việt Nam triết học đã được hiện thực vào đời sống trước dăm ngàn năm sớm hơn những nơi chỉ biết tìm cái phi thường ở cái phi thường, nên thiếu hiệu nghiệm. Vì phi thường không thường xảy ra nên mới gọi là phi thường, nên khi tìm cái phi thường trong cái phi thường là chạy theo ảo tưởng. Muốn tránh ảo tưởng phải biết tìm đạo ngay trong đời, tìm phi thường ngay trong những cái thường thường gần gũi, có vậy mới hiệu nghiệm. Ta có thể đem ra tang chứng là chính trong đất Giao Chỉ đã thấm nhuần Minh triết Lạc Thư mà con người được giải phóng khỏi ách nô lệ nhiều ngàn năm trước các nền văn minh khác, các làng xã được cai trị theo lối dân chủ từ ngày khai quốc và có thể gọi là ước trị. Đó là những đề tài mà sự đi vào chi tiết sẽ vượt giới hạn bài này. ở đây chúng ta chỉ đi vào cơ cấu nền tảng để xem sự giao thoa cũng gọi là nhập thể của Lạc Thư được hiện thực như thế nào.

Chúng ta thấy tiền nhân đã hiện thực theo lối tam tầng là thiên, địa, nhân đại để như sau:

Thiên thời: Khuôn theo Lạc Thư và lúc ấy gọi là nguyệt lệnh với nhà Minh đường cũng gọi là nhà làm lịch. Nhà Minh Đường có hai kiểu một kiểu 5 căn nói lên rõ thập tự nhai:



một kiểu 9 căn nói lên tính chất cửu là số mẹ (nam thất nữ cửu)

Lợi dùng khung Lạc Thư. a) lớn thì để vẽ bản đồ cửu châu (xem Việt Lý tr. 76) b) nhỏ thì để thiết lập chế độ tinh điền tức là cơ sở cho giải pháp bình sản công điền về sau, nó đã mở màn cho sự hiện thực công bằng xã hội lâu đời trước hơn các nơi bo bo ôm quan niệm tuyệt đối về tài sản.

Nhân hoà gồm những nguyên lý giúp con người sống với nhau cho hoà hợp. Các nguyên lý đó được phân phối ra 9 ô của Lạc Thư và lúc ấy gọi là Hồng Phạm nghĩa là cái mẫu mực lớn lao và mẫu đó gọi là ngũ hoàng cực, hay là tâm linh: mọi hành vi con người tư nhân cũng như công dân trong xã hội không thể ra ngoài tâm linh. Đó chính là cái dạng thức đang thiếu cho các xã hội hiện đại. Muốn cho cái Hồng Phạm ăn sâu vào tâm thức mọi người dân trong nước thì cần phải lấy việc huấn linh làm quan trọng. Huấn linh là dạy cho con người biết đời sống tâm linh. Vì thế các trường xưa đều rập theo mẫu Lạc Thư là tròn bao bọc vuông như Lạc Thư (thể phương nhi dụng viên). Vì thế các trường đã dùng ngay lối kiến trúc tròn vuông để nói lên điều đó, tức là tâm linh giao thoa với lý trí. Lý trí thường biểu thị bằng nhà vuông. Còn tâm linh bằng ao nước tròn như trường Bích Ung đời nhà Chu (Lễ ký Couvreur t.I. 280-281) trong đó dạy ca vũ, các cụ già được dự lễ dạy bắn tên và dự tiệc. Khi ngồi ăn tiệc thì xếp hạng theo tuổi tác, Trường của Chư Hầu gọi là Phán Thủy hay là Phán Cung vì ao chỉ là bán nguyệt. Bích Ung của Văn Vương có liên hệ với Linh Đài là thứ nhà có khả năng kéo được Linh Đức cũng là thứ nhà có ao chung quanh. Kinh thi gọi ao này là Chiêu hữu hay là Hàm trì. Rất có thể nhà trường “Bích Ung” cùng các hình thái đi kèm là lặp lại một dạng thức lâu đời hơn gọi là Động Đình Hồ tức là đình vuông xây ở giữa hồ nước tròn (nước chỉ Đông) trên đó có ca vũ bài “Hàm trì” mà Trang Tử nhắc tới trong Nam Hoa chân kinh (ch. 14C). Vì đây cũng là trường dạy nên Minh triết Lạc Việt, vì Lạc dân khác du mục ở chỗ trọng văn đức hơn võ lực, nên trọng tuổi già, vì tuổi đại diện cho kinh nghiệm từng trải, bởi thế những giáo chức trong các trường Bích Ung bao giờ cũng phải là người già. Và trong các môn dạy thì bao giờ cũng có vũ chỉ sự biến dịch lưu linh và nhạc để chỉ sự hoà giao giữa người với thiên địa. Trang Tử viết:

夫先順行應然太
至應之之後和
樂之以以調萬
者以天五自理物
人理德然四
事 時

Âm

Phù chí nhạc giả

Tiên ứng chi dĩ nhơn sự

Thuận chi dĩ thiên lý

Hành chi dĩ ngũ đức

ứng chi dĩ tự nhiên (địa)

Nhiên hậu điều lý tứ thời

Thái Hoà vạn vật:

Nghĩa

Này nhạc mà tới cùng tốt, thì

Trước ứng với việc người

Thuận với lý trời

Vận hành theo ngũ đức

tự nhiên, tự nội

Rồi sau điều lý tứ thời

để hoà hợp vạn vật .

Bài “Hàm trì” hát trên địa vực Động đình Hồ tức là trên đất Việt cũng như bài ca lâu đời nhất do ba người múa hoặc nhiều đợt ba người (chỉ Tam Miêu. Khi múa thì tay cầm đuôi bò, là tỏ mối quan hệ với Thần Nông ông tổ của Lạc Việt, có họ Khương, chữ Khương viết với bộ Dương (nên nói đầu bò). Xin nhắc lại là có rất nhiều sử gia đã ghi nhận sự đứt quãng của hai dòng lịch sử xảy ra lối 200 trước kỷ nguyên: Trước đó là đời sống đầy ca vũ, múa nhảy, còn sau đó là sự im dìm tiếng hát tiếng ca. Đời Khổng Tử còn đàn ca hát múa, đến sau dần thì “xương ca vô loài” người ca nhi không được thi cử... Đây là dấu tỏ óc du mục đã làm ngạt thở tinh thần nông nghiệp của Lạc Thu. Huyền sử gọi đó là My Châu bị sát hại!. Vì thế hôm nay đi tìm lại gia phả chúng ta chỉ còn có những vết âm u như ẩn như hiện. Liệu có còn tìm ra những người đủ sức hù cho hồn Lạc Thu sống trở lại được chăng?

Chú thích:

(1) Khó có thể qui định bờ cõi của sự chuyển tiếp chữ chân chim sang chữ con quăng. Vì ta có thể nghĩ rằng chữ viết theo viết chân chim chẳng qua là một lối nói để chỉ chữ của Viêm Việt là dân nhận vật biểu chim đi với tiên với mẹ: còn chữ con quăng là về phía bố phía rồng viết với bộ Trãi thuộc hình dạng con quăng. Vậy xét về nguồn gốc thì cả hai có thể chỉ là một thay đổi về dạng thức mà thôi và vì thế ta có thể coi đây là giai đoạn của chữ Việt. Chữ Việt này sẽ bị Tần Thủy Hoàng bãi bỏ để thay bằng chữ Lệ. Cũng chính vì sự thay đổi lối viết mà ý nghĩa bộ (chữ mẫu) không còn quan trọng trong chữ viết. Nhiều học giả nhắc luôn như Granet đã nhắc đến 2 lần trong 1 trang (Danses 5).

(2) Trong tiền Hán Thư (c. 76 tr. 10. 1) có nói đá đến cửa sầm. Lời chú nói cửa sầm là cửa thành Cối Kê, kinh đô Việt Chiết Giang, nơi ấy có cái trống lớn khi con Bạch Hạc bay vào cửa thành chạm phải trống tiếng kêu vang tới Lạc Dương (Danses 504). Phải chăng đó là lối nói người Việt còn hiện diện cả trên Lạc Dương, từ Lạc Dương đến Cối Kê...

(3) Chữ My chỉ tình thương có thể quá đáng không còn biết đề phòng, nên My Châu có thể là quá Nhân, ngược lại Trọng Thủy quá Trí. Rất có thể người xưa đã chơi chữ khi viết tên Trọng Thủy thì viết chữ Thủy là bắt đầu, nhưng ngầm hiểu thủy là nước: mà thủy chỉ trí nên trọng thủy là duy trí vì duy trí nên hoá ra “ngư tinh”, chỉ du mục bắc phương quá lý trí mà thiếu tình nghĩa.

(4) Không thể đi với số 2 vì đã khởi đầu số đất 4 thì phải hợp với một số trời như 1,3,5, vì với số 1 thì 4 không đủ ra khỏi vòng sinh (1 cộng 4 bằng 5) còn số 5 thì đã bị Nữ Oa nắm, nên chỉ còn có số 3 mà 3 cộng 4 bằng 7 nên nói nam thất.

II

Trí tri tại cách vật

1.- Tại sao không cách vật

Khi con người hành sử ở đời, hay điều lý sự vật thì bao giờ cũng nương theo quan niệm nó có về sự vật. Nếu sự vật được quan niệm như bản chất im lìm đặc sệt thì thái độ nó sẽ cứng nhắc, còn quan niệm sự vật như mối tương quan, như tác động v.v... thì thái độ hẳn sẽ mềm dẻo hơn. Vậy vật là gì? Người dưới phổ hay coi triết là lẩn thẩn vì hỏi vật là gì đang khi tự em bé cũng biết xe là xe, bánh là bánh = vật nào ra vật ấy minh bạch rành rọt lắm rồi. Tại sao lại còn phải hỏi vật là gì. Và cái biết tối hậu của Triết là biết được vật là gì “trí tri tại cách vật”. Nói thế có nghĩa là đối với triết nhân thì cái vật mọi người cho là biết đó mới chỉ là vòng ngoài xài đỡ cho đời sống thông tục, nhưng chưa là “vật” chính thực, cũng vì thế cái biết đó chưa là biết. Triết nhân chỉ cho là đạt được cái biết chân thực gọi là Trí tri khi nào đạt được vật gọi là “cách vật”. Chữ cách có nghĩa là đến tận nơi không còn gì ngăn choán ở giữa, khi nào vượt được cái ngăn chia thì gọi là “cách vật”. Chữ cách có nghĩa là đến tận nơi không còn gì ngăn choán ở giữa, khi nào vượt được cái ngăn chia thì gọi là “cách vật” mà nhà phật kêu là “Như lai” hay là “bản lai diện mục”. Phật giáo mang ân tích của triết Âu Tây ngành Aryen, nên còn chú ý tới mắt xem, tuy nội dung đã nói đến “bản lai” nghĩa là có như thế đó thì đối diện với nó như thế, xem thấy nó như thế. Nho triết thì dùng chữ cách là tới tận nơi: không nói diện hay mục, cũng không nói gì khác làm chủ từ cho động tự cách: không mắt, không tai, nhưng nếu xem đồng văn thì ta có thể thêm chữ Thễ là toàn bộ. Nhưng Thễ cùng cực là Vô Thễ nên chỉ còn là động từ cách, mà không ai hay cái chi cách. Không mắt, không tai...

Như vậy bây giờ ta thử quan sát xem tại sao con người không thể cách vật. Nói khác, cái gì được giăng lên ngăn trở con người cách vật. Nhưng trước hết cần hỏi có thực sự con người bị ngăn cách khỏi vật chăng? Cần phải thiết định sự kiện đó trước đã rồi mới tìm ra cái căn do sau. Minh triết bảo cho ta hay là sự vật hết thảy đều là phân cực và luôn luôn động địch chứ không phải là cái gì độc khối im lìm như giác quan ghi nhận. Đó là một điều khó tin nhưng ngày nay đã được kiện chứng do nhiều khoa học: như từ học, điện học và cuối cùng là vi thể. Tất cả đều minh chứng rằng sự vật chẳng qua chỉ là một lượng sóng, một thứ trường có đối cực. Vì thế ngày nay không còn thể hồ nghi tính chất lưỡng cực của sự vật nữa, và do đó triết học cũng phải công nhận, chẳng hạn Heidegger gọi đó là nét gấp đôi (pli en deux). Không cần nói thì ai cũng nhận ra là quan niệm gấp đôi này khác hẳn với quan niệm độc khối, một chiều do tai mắt cung cấp. Quả thế ai cũng chỉ thấy sự vật là đơn thuần, gỗ là gỗ, lửa là lửa, kim khí là kim khí chứ không thấy như nền Minh Triết chỉ thị là vật có phân cực, có nét gấp đôi. Vậy là chúng ta phải nhận rằng sự vật là lưỡng cực, có lưỡng nhất tính, thế mà chúng ta lại chỉ thấy sự vật như độc khối im lìm, thì phải chịu là có cái chi đó ngăn cản không cho ta thấy sự vật chung như là chúng có và như thế kể là xong điểm thứ nhất; quả có sự ngăn cách người với vật, nên vật có đối cực mà con người lại chỉ thấy chúng độc khối im lìm.

Bây giờ ta cứ xét đến điểm thứ hai là hỏi tại sao con người lại không đạt tới quan niệm sự vật như lưỡng cực? Ta nói rằng con người dưới phổ thấy sự vật có một chiều thì là sự tất nhiên của đại chúng ít học, nhưng tại sao triết gia lại cũng chỉ thấy sự vật có một chiều, và lúc ấy ta hãy rằng không phải hết mọi nền triết đều thấy sự vật một chiều nhưng xét đại cương ta có thể nói Việt triết đã thấy sự vật là lưỡng cực, còn Tây triết cho là độc khối, và tất nhiên là chúng ta nghiêng về Việt triết. Nhưng đã gọi là triết thì phải triết, nên cần tìm hiểu thấu đáo căn do tại sao triết Tây lại chỉ thấy sự vật có một chiều. Nói khác cần tìm hiểu xem triết Tây khác triết Việt dựa trên nguyên lý tối hậu nào mà lại nhìn khác triết Việt như thế, và lúc đó chúng ta sẽ nhận ra là vì nó dựa trên nguyên lý đồng nhất. Đó là nguyên lý chi phối toàn bộ triết học lý niệm qua trung gian của một vài nguyên lý cấm mâu thuẫn (principe de non contradiction) hoặc triết tam hay căn nguyên. Ba nguyên lý sau này chẳng những đã không thay đổi được chút nào nguyên lý đồng nhất mà còn làm nổi bật lên tất cả những đặc tính của nó. Đặc tính đầu tiên là nó không thể chấp nhận cái gì khác nó: lửa là lửa chứ không thể chấp nhận nước, nên đi đến diệt tam v.v... Ta cũng gọi là nhị nguyên. Nhị nguyên thuyết là con đẻ của nguyên lý đồng nhất vì nó bắt chọn một bỏ một. Vì A=A không còn liên hệ chi tới B. Bởi vậy có thể coi chính liên danh nguyên lý đồng nhất phải chịu trách nhiệm trọn vẹn về sự con người thời nay mất ý thức về nét gấp đôi, hay là lưỡng cực tính của sự vật và vì thế triết không cách được vật, tức không thấy thẳng vật hoặc chỉ

thấy vật kiêu lũ đông thấy sự vật độc khối thì triết học gia cũng thấy y như thế không thêm được chi cả. Thí dụ sự cấm mâu thuẫn là tất nhiên trong cõi hiện tượng vì lửa đi sao được với nước mà chả cấm mâu thuẫn, cho nên đưa đến diệt tam v.v... Nói đúng hơn thì triết học có thêm vào một hai yếu tố như khoa danh lý là ghép kiến thiết những ý niệm thành tư tưởng và tư tưởng thành hệ thống mà ta quen gọi tắt là ý hệ. Nhưng vì ý hệ cũng vâng theo nguyên lý đồng nhất nên sự thêm của triết học thay vì có lợi thì có hại: thay vì giải phóng thì lại trói chân tâm thức ở lại vòng ngoài. Và do lẽ đó ta có thể gọi 4 nguyên lý trên là những đồ tụy cơ sẵn khiêng quan tài các triết học nào vâng theo nó ra nghĩa địa. Cuộc đưa ma này kéo dài qua suốt dòng sự mệnh Tây Âu: chúng ta chỉ cần liếc qua lại thì liền nhận ra.

2.- Tiến trình sa đọa của triết Tây

Khởi đầu lịch sử triết học chúng ta thấy ví hai ngành lớn một bên chủ trương vạn vật biến động của Héraclite bên kia là vạn vật im lìm của Empédocle. Một bên là trở thành (devenir) bên này là hữu thể (Être). Ta có thể nói là hai quan niệm này giống triết Đông vì đây có thể hiểu như chữ Thể uyên nguyên của dịch lý nên nói Thể mà chính là vô thể. “Thái cực nhi vô cực: Thái cực mà vô cực”, nên vẫn có nét gấp đôi căn để (giữa hữu và vô) và do đó có biến dịch, nên rất có thể cả hai hiện triết trên chỉ nói về một điều, khác nhau chăng là về chỗ nhấn, còn cả hai (Héraclite và Empédocle) đều quan niệm Être như là động từ uyên nguyên, mà ta có thể dịch là “Tinh Thể” miễn hiểu Thể là Linh Thể, là cái căn cơ huyền linh của thiên nhiên vạn vật, y như nghĩa chữ vật trong Kinh Dịch cùng một nghĩa với đạo biến dịch, nên có nhiều tầng “đạo lý biến động cô viết hào. Hào hữu đặng cô viết vật” h.t.x nghĩa là chữ vật cũng như Đạo, cũng như Hào nên rất rộng và sẽ biến tán ra nhiều nghĩa phó sản. Chính vì thế mà về sau Platon đã hiểu Tinh thể (Être) theo nghĩa Eidos là lý giới hay nguyên nhân đệ nhất, tức là một nghĩa đã xa lìa tiềm lực của động tự uyên nguyên để bóc ra một hiện diện trước chúng ta như một vật thể (étant) nên trở thành đối tượng suy tư nghiên cứu mà không còn là động tự uyên nguyên mà ta có thể cảm nghiệm, có thể sống, cho nên đây là một bước sa đọa chí tử khiến con người không còn thấy kinh nghiệm Tinh thể như một nét gấp đôi. Nói khác Sein (Être) đã biến ra vật thể (Seiende): từ hữu thể (Sein) đọa lạc ra vật thể. Từ Être ra étant và từ đây siêu hình thay vì sống tức thể nghiệm (tâm linh) thì lại chuyên suy luận về những ý niệm vật thể (lý trí) gây nên một thứ hư vô, một sự trống rỗng tinh thần vì thiếu tâm là thiếu linh. Bởi thế triết học chỉ còn xoay quanh những vật thể cá biệt mà không sao tiếp cận được với dòng sống sinh linh lực cộng thông nữa. Tóm lại lịch sử triết Tây có thể coi như là một cuộc sa đọa của tinh thần chìm dần xuống vật chất mà biểu hiệu nằm trong sự hiểu sai tiếng Sein (Être): từ Tinh thể lưu linh đọa lạc ra vật thể ứ đọng, và vì thế đưa đến vật hoá tất cả sự vật nhất là con người (chosifier tout). Con người bị vật hoá trọn vẹn. Trong thực tế điều đó có nghĩa là con người bị giam cầm và từng phục trọn vẹn 4 nguyên lý thuộc loại đồng nhất, không khác chi sự vật, nghĩa là thiếu hẳn nguyên lý chiều dọc tâm linh, nên quả là vong thân, tức quên đi mất cái phần tinh ba nhất của mình cũng là nét tư riêng độc đáo hơn hết của con người.

3.- Duy nhân cố vượt tình trạng vong thân

Đây là điều đã được cảm thấy lờ mờ tự thời Phục Hưng nên từ đây đã có những cố gắng phục hồi quyền làm người. Jean Jacques Rousseau (1772-1778) đã đề trên đầu quyền Confessions “tôi duy nhất cảm thấy tâm hồn tôi, và tôi biết con người tôi không giống như người khác. Nếu tôi không hơn họ thì ít ra tôi khác họ” (Moi seul, je sens mon coeur et je connais les hommes. Je ne suis pas comme aucun de ceux qui existent. Si je ne veux pas mieux, au moins, je suis autre). Những tư tưởng đề cao cá nhân này sẽ là bó đuốc soi đường cho nền tư tưởng Pháp quốc, và cuộc cách mạng Pháp 1789 đã nêu cao cá nhân là cùng đích tự thân “l’individu était une fin en soi” và Hegel đã ngây ngô đón chào cuộc cách mạng đó bằng câu “thiên đàng sắp được khiêng xuống dưới đất rồi” = Le ciel allait se trouver transporté sur la terre”. Đây là những tư tưởng cách mạng đã dẫn đạo nền triết học mới nhằm đưa con người ra khỏi cảnh vong thân để dẫn đến chỗ cùng cực hạnh phúc.

Cho tới một buổi sáng kia khi thức dậy thì người ta mới nhận ra trên mặt đất không thấy thiên đàng đâu cả mà chỉ thấy la liệt những trại giam vĩ đại ngay cả trên mảnh đất Âu Châu (vài trăm triệu dân màu không đáng nói) ở đó người ta dùng người thay cho chuột bạch, hoặc thiêu từng ngàn người trong những lò khí hoặc để cho chết cái chết kéo dài bằng sự giam đói được duy trì cả nhiều năm.

Rõ rệt là một sự chà đạp con người hơn cả các đời trước. Và truy căn ra thì cũng do triết học nếu không trực tiếp chấp nhận sự giết người như cộng sản thì cũng do thất bại. Và sự thất bại đó nằm trong hai chữ “duy nhân” (anthropocentrisme) tức là lấy con người hiện thân làm trung điểm. Như thế là làm mất trọn vẹn chiều kích tâm linh là yếu tố đem lại cho con người giá trị và nhân phẩm vì nó liên hệ với

vũ trụ. Và như vậy các triết học đời mới từ Descartes tới Hegel vẫn còn để con người trong trạng huống bị vật hoá như xưa.

4.- Sự phản kháng của hiện sinh

Trước sự thất bại ấy lại nổi lên một trào lưu triết học mới căn cứ trên hai động từ là (Être) và có (Avoir). Hai động từ này được kêu là “động từ trợ giúp” verbes auxiliaires vì nó giúp “chia” mọi động từ khác. Ai đã học tiếng Pháp đều biết thế: nhưng gọi là trợ giúp đã là sa đoạ, lẽ ra phải gọi là nền tảng. Vì đó là hai cột trụ chống đỡ vũ trụ ngôn ngữ: Être chỉ tỏ tác động lưu nội (Verbe intransitif) thuộc tâm linh, còn Avoir chỉ tác động hướng vào sự vật để chiếm đoạt nên là cái gì hiện tượng bên ngoài mình. Một ngôn ngữ trung thực cũng phải có nét ngang hiện tượng (Avoir) và nét dọc tâm linh, (Être) và lẽ ra tâm linh phải bao trùm hiện tượng: lẽ ra Être phải bao trùm Avoir như ta đã nói “mẹ tròn con vuông” nhưng đang này thì Avoir đã bao trùm Être, nên tất cả các “thời” đều có Avoir, thời dĩ vãng là J’ai été, j’avais été: tương lai thì j’aurais été... thế mà khuynh hướng triết lại đặt nặng trên dĩ vãng vì là triết lý yếu tính, mà yếu tính là cái đã xong rồi, cho nên toàn thể triết đặt trên Avoir, đến nỗi Être cũng bị mang tính chất của Avoir để biến thành étant. “Ego sun qui sum” đoạ ra “ego sun ens summum” tức Thượng Đế bị bản chế hoá. Nói khác linh thể độc ra bản thể, siêu hình đoạ ra một thứ lý giới mà con người phải có (phải Avoir). Phải có siêu hình, có đạo, vì nó ở xa, nó không còn ở trong con người đang làm kỳ trung, nhưng nó đã đoạ ra tha trung của các thứ Avoir để trở lại tha hoá con người và hạ con người xuống hàng sự vật: Chosisme. Đây là điểm đã đập mạnh vào trí não của những người gây nên phong trào triết mới gọi là hiện sinh. Hiện sinh dịch bởi chữ Exister là một cách thế có bật ra khỏi = EK-sixter hiểu là bật ra khỏi cái khối lù lù Avoir của sự vật. Con người có biết sống bật ra khỏi khối lù lù im lìm mới trông lấy lại quyền làm người. Hiện sinh nói thế thì rất đúng, nhưng hiềm nỗi là sai. Vì đây không phải là biên dịch có động có tĩnh kiểu Dịch Lý nhưng là động đậy om sòm như người xưa đập nong nia để cứu gấu khỏi ăn trắng, thì các triết học gia mới cũng đánh trống Exister để cứu mặt trăng Être, đưa chúng ta vào giai đoạn hiện sinh để cứu gỡ con người, vì Exister khác Être (ít ra Être đã sa đoạ là yếu tính) ở chỗ nhận thức ra sự tồn hữu của mình như một tác động tinh thần, như một biến dịch không ngừng nghỉ “un incessant devenir” hầu sống bật ra khỏi lũ động vô thức, để tiến lên con đường nhận thức lại mình. Tự mình chọn lấy mình. Hễ ý thức được như vậy là con người mới hiện sinh thực sự, nghĩa là mình mới dám là mình, không còn để mình lẫn trong lũ đông. Từ đây chỉ biết có mình “Je ne voudrais ne tenir que de moi même” (Sartre: đã đặt vào miệng Danici trong quyển L’âge de la raison). Hiện sinh thành công đến đâu? Thừa thành công đưa đến một quan niệm bị đất u sầu về cuộc đời, coi con người như một hiện thân của phi lý làm nản chí tất cả “Tất cả mọi người sinh ra không có lý do và kéo dài kiếp sống tình cờ”. (Tout existant mait sans raison, se prolonger par rencontre. La Nausée) và như thế thì hiện sinh cũng thất bại. Thế là ta nhận ra rằng kiểu này hay kiểu khác triết học đã thất bại trong cả ba đợt.

Đợt đầu của Platon, Aristote vì để Tính thể đoạ ra vật thể, nên con người bị vật hoá.

Đợt hai của Descartes, Kant, Hegel đã tránh cho con người khỏi vật hoá bằng đưa con người đến tột đỉnh là trở nên Thượng Đế, nhưng đó chỉ là tột đỉnh của lý trí nên dù có là một Thượng Đế nhưng là Thượng Đế vong thân không ơn ích cho con người thực là cá nhân có xương có thịt nên cá nhân vẫn phải hi sinh cho nhà nước, y như những vật bất động một chiều.

Đợt ba tránh bất động bằng một cuộc động cõn: động cuồng cuồng hay động phản kháng. Tất cả vẫn chưa thành nhân dịch mà Kinh dịch kêu là “Thành vụ”. Muốn “Thành vụ” thì phải trở về học Dịch vì “Phù! Dịch khai vật thành vụ” = 夫易開物成務 Vì chỉ có Dịch mới khai mở sự vật ra cho thấy có nét gấp đôi gọi là lưỡng nghi. nhờ vậy mà có thể thành vụ và thành nhân.

5.- Phù Dịch khai vật

“Ôi! chỉ có Dịch mới khai được vật” mới “cách vật” nên mới thành ra vụ, nghĩa là tri tri hay là đạt đến việc hiểu biết được đường hướng mà con người phải đi, đường đó cũng gọi là Đạo. Chữ đạo kép bởi bộ xước và thủ, ý nói “đạo là đi trở lại cùng nguyên thủy. “Nguyên thủy phản chung”, hoặc tuần hoàn hay là đi một vòng trở lại nơi đã phát xuất. Như vậy khai vật có nghĩa là khai đạo, còn thành vụ là “thành tinh tồn tồn”.

Để đào sâu chúng ta hãy tìm hiểu chữ vật trong đồng văn của nó, hệ từ hạ truyện rằng:

“Đạo hữu biến động cố viết hào,
Hào hữu đẳng cố viết vật
Vật tương tạp cố viết văn
Văn bất dương cố cát hung sinh yên” h.t.x

道 有 變 動 故 曰 爻
爻 有 等 故 曰 文
文 不 當 故 吉 凶 生 焉

Sót câu : Cố viết vật , vật tương tạp (tiếp chữ thứ 10)

故曰物物相卡

Theo câu trên thì vật là hào, mà hào là đạo biến động. Bởi biến động nên có đẳng loại, và sự pha độ các loại gọi là văn, văn mà trùng độ thì cát, không đúng độ là hung. Đọc kỹ câu trên chúng ta nhận ra ba luật vũ trụ nằm gọn bên trong:

Một là luật biến động (đạo hữu biến động)

Hai là luật loại tụ (hữu đẳng)

Ba là luật giá sắc: sinh ra cát hung

Đó là ba luật tắc căn bản phổ biến cũng gọi là “thiên tắc” àm cốt tủy của Kinh Dịch, với Lạc Thư là một cố nghiên cứu thấu đạo mới gọi khai vật (cách vật. Vật có khai thì vụ mới thành “Phù! Dịch khai vật thành vụ” chúng ta sẽ nghiên cứu trong chương sau.

III

Ba luật lớn trong vũ trụ

Vũ trụ quan Dịch Kinh xoay vần theo những luật tắc bất dịch gọi là “thiên tắc” Thiên tắc có nhiều nhưng có thể rút gọn vào ba luật lớn. Ba luật đó là biến động, loại tụ và giá sắc.

1.- Luật biến động

1) Muôn vật trên đời biến động không một vật nào ngơi nghỉ. Luật biến động là luật phổ biến, vì nó làm nên cơ cấu sự vật. Sự vật có là có do sự động. Không có động thì không có vật, mỗi vật đều là sự động, hay là một cuộc chạy vòng tròn để lại trở điểm phát xuất, nên ta gọi là tuần hoàn. Động theo vòng tròn là thể cách của luật biến động nên nó cũng có tầm phổ biến như vậy. Muôn vật trong vũ trụ không vật nào ra ngoài luật đó từ mặt trời mặt trăng mọc bên Đông lặn về bên Tây để rồi lại mọc lên bên Đông. Nước biển bốc thành hơi, hơi tụ lại thành mây làm mưa xuống lại chảy ra biển để rồi lại bốc lên. Máu trong tim chảy ra nuôi thân xác rồi lại trở về trái tim để đi ra nữa. Tất cả đều đi theo vòng tròn. Chính sự động tuần hoàn này làm nên sự sự vật, vậy mọi sự vật chẳng qua là những hình thái động xoay ốc khác nhau. Bỏ sự động đi thì trên trời dưới đất không còn gì nữa cả. Không có vật nào thoát ra khỏi luật này. Chúng ta thấy sự thực theo luật biến động này đi trái ngược với giác quan cho sự vật là bất động, đông đặc, ù lì. Chính vì thế mà con người khó theo đúng được đạo nên còn cần bàn nhiều về luật này, ở đây chỉ xin rút ra một kết luận trực tiếp là.

2) Mọi vật có là có trong một dạng thức động: những hình thức đó qui dịch do sự mau chậm của sự động, những động vật hiện ra hình tích khả giác là những vật động chậm lên giác quan “thấy”: Giác quan cũng cùng một sự tiếp nhịp với chúng nên tưởng là chúng im lìm kì thực là chúng biến động không ngừng nghỉ, vật động càng chậm thì càng cứng chắc, càng động mau thì càng nhẹ xốp... Cây sắt được phóng đi rất mau bằng sức mau của ánh sáng thì sẽ trở thành ánh sáng. Vì thế mà có nhiều đợt chất thể, nhưng cho tiện thì ta chỉ phân vào hai loại một là tinh khí hai là khí chất. Khí chất ở trong tầm với của giác quan, có thể tiếp xúc bằng xem, nghe, sờ, mó, cảm, ngửi, đo đếm. Nếu vượt tầm giác quan thì ta gọi là tinh khí, mà con người chỉ có thể tiếp xúc bằng một nhạy cảm của tâm tình.

3) Những hình thái làm bằng tinh khí sẽ gọi là Tượng. Tượng là một hình thái quá tế vi. Khi ta có một ý nghĩ thì ý nghĩ đó liền làm nảy ra một tượng, nếu nó ở đợt lý trí giác quan thì ta sẽ gọi là ý tượng, nếu nó thuộc đợt tâm linh thì ta sẽ gọi là linh tượng, linh tượng lẫn ý tượng đều tuân theo luật chung là biến động theo vòng tròn, rồi nó lại nguyên thủy tới nơi phát xuất của nó.

4) Đó là đại để mấy ý niệm cần thiết về luật đầu tiên là biến dịch và đó là luật phổ biến, gọi được là tiết nhịp uyên nguyên, vì thế muốn hoà nhịp với tiết nhịp đó cần con người phải biến dịch theo, nghĩa là phải tự động, phải “tự cường tự lực” phải biến động trong mọi việc: thân xác cũng như tâm trí, ngừng nghỉ là ứ trệ là trái luật thiên nhiên và sẽ bị đẩy đi như một yếu tố làm rối loạn tiết điệu của vũ trụ. Khi có sự hoà hợp với tiết điệu thì ta gọi được là “sự hội thông” miễn hiểu chữ sự theo nghĩa biến động của dịch “thông biến chi vị sự” H.T.V “sự chính là việc biến thông là sự động” Gọi là luật phổ biến vì nó thâm nhập mọi việc: hễ không động là ứ trệ. Xác thân thiếu vận động trở nên yếu nhược: cơ năng nào không vận dụng tới sẽ thoái bộ. Tâm trí cũng thế thiếu luyện tập suy tư tìm hiểu cũng sẽ trở nên trí độn. Muốn sống mạnh phải tự cường cả trên mọi phương diện vật chất lẫn tinh thần.

2.- Loại tụ

Luật thứ hai rất quan trọng gọi là Loại tụ, nói rộng là “các tầng kì loại”. Mỗi loại đi theo với loại của nó. Luật này cũng trình bày bằng câu:

“đồng thanh tương ứng”

“đồng khí tương cầu”

同聲相應
同氣相求

hoặc

“thủy lưu thấp, hỏa tựu táo”: nước chảy về chỗ thấp, lửa đi đến chỗ nóng.

水流濕，火就燥

hoặc

“vân tòng long, phong tòng hồ” Mây theo rồng, gió theo hổ.

雲從龍，風從虎

Đó là những phương thức bày tỏ luật loại tu “loi dé affinites”: các giống loại như nhau thì tìm nhau, hội tụ với nhau. Có muôn vàn loại, nhưng chia ra được hai loại lớn và chỉ thị bằng hai chữ Thiên, Địa với câu nói “thiên cao địa ti” trời cao đất thấp. Đó là bày tỏ theo lối tĩnh, còn theo lối động là:

本 象 天 者 類 上
本 乎 地 者 類 下
則 各 從 其 類 也

“Bồn hồ thiên giả thân thượng”

Bồn hồ địa giả thân hạ. Tắc các tòng kì loại dã “ Vật nào xuất bởi trời thì đi với trời, vật bởi đất thì đi với đất, mỗi vật theo loại của mình”. Hai chữ thiên địa ở đây là hai danh từ rất tổng quát chỉ hai loại Thiên Địa, nhưng không có giới hạn rõ rệt vì nó ăn ngấm với nhau. Nhưng ta có thể quan niệm rằng càng lên thì càng nhẹ, càng sáng, càng trong càng mở rộng.... càng xuống thì càng nặng, càng trọc, càng tối, càng thu hẹp... Theo như được biểu thị trong lược đồ thái cực sau:

Khi quan niệm theo án đồ trên thì dễ có được một ý tưởng khá rõ về sự vật có hai bình diện, và một ý thức sâu đậm về nét gấp đôi mà ta có thể tính tự dưới trở lên: càng ở dưới càng nặng nề, tối tăm, được biểu thị trong hình thái cực đồ vì càng đi xuống thì hình càng rậm rạp, tối tăm, lạnh lẽo, từ 2 ra 4 xuống 8, rồi 16, 32, 64 v.v... Ngược lại càng đi vào (hay đi lên) là càng gần sự mở rộng, sáng láng, nóng nảy, 8 ô dồn lại còn có 4 rồi 4 thành 2...

Với luật loại tụ này chúng ta thấy luật biến động đã kếp lên một đợt: ở luật I mọi vật đều động theo vòng tròn, ở đây cũng thế nhưng vì có hai loại nên có hai vòng khác nhau: một vòng thiên cũng gọi là vòng

đại diện; một vòng địa cũng gọi là vòng tiêu diện. Vòng nào cũng chia ra 4 chặng, 4 chặng của vòng thiên gọi là nguyên, hanh, lợi, trinh, 4 chặng của vòng địa là thành, thịnh suy, huỷ. Sự khác biệt nổi rõ lên ở hai đợt sau cùng: một bên là lợi, trinh, bên kia là suy huỷ. Một bên còn lại, một bên suy huỷ. Suy huỷ vì nó lệ thuộc những cái thô đại, hiện hình nên theo trọn vẹn luật thời không. Con lợi trinh thì đi theo những cái tế vi, bất tử. Thí dụ khi con người chết thì chỉ có cơ quan, tế bào tan rã, nhưng khí năng vi thể vẫn còn nên nó khác vòng ngoài. Thế mà hai vòng đó vận hành đồng thời trong con người chúng ta nên rất khó phân biệt. Con người thế tục chỉ còn biết có vòng ngoài, nên đánh mất nét gấp đôi, nghĩa là mất ý thức về vòng trong. Để giúp vào việc nhận thức lại vòng trong này hãy thử dùng vài thí dụ rất cụ thể. Thí dụ cụ thể nhất có lẽ là cơ quan sinh dục vì nó là nơi tận cùng của hai vòng cách rõ rệt. “Suy huỷ” là nước tiểu, “lợi trinh” là tinh trùng có thể thành con người khác. Trong khi tiểu tiện con người tống ra ngoài một thức cận bã đã làm xong một vòng hoạt động của nó, còn khi giao hợp thì tinh trùng lại là những nguyên tố tham dự vào vòng sinh sinh. Vì thế khi giao hợp con người dễ có cảm giác lâng lâng như được nhỏ bật ra khỏi những hạn chế bé nhỏ cá nhân để hoà hợp trong vũ trụ bao la. Thí dụ cụ thể này đưa đến những công tác tinh thần và vật chất. Những sản phẩm của nghệ thuật của triết còn sống mãi, trong khi những chinh phục vật chất đã tan lìa. Tuy nhiên trong thực tế 2 vòng thâm thấu vào nhau khó phân biệt. Chính sự thâm thấu của hai vòng đại diện (cũng gọi là vòng sinh) và tiêu diện (cũng gọi là vòng thành) làm nên con người lưỡng thể nghĩa là có hai đời sống: đời sống miên viễn của đại ngã tâm linh và đời sống sinh huỷ của tiểu ngã cá biệt. Cần làm thế nào để giữ được thể quân bình giữa hai vòng đại diện và tiêu diện. Để giữ được thì gọi là thái hoà, tức sự bình quân chất lượng giữa thiên và địa. Chúng ta biết địa ở đây là những gì đã hiện ra hình tích làm đối tượng cho giác quan, nơi qui tụ mọi dữ kiện do giác quan thu lượm. Vậy mà lý trí lệ thuộc óc não, là những cơ năng vật chất nên ta gọi nó là cơ năng thuộc địa: cái gì phát xuất do nó sẽ phát triển theo vòng địa là thành, thịnh, suy, huỷ. Sở dĩ như vậy vì càng xuống càng kếp nét, càng trở nên trí tuệ nặng nề, nên nếu xuống quá độ thì sẽ không theo kịp đà biến dịch của vũ trụ Càn Khôn, mà chỉ còn biết chạy theo bộ chỉ huy của vòng tiêu diện lý trí, nên gọi là nhị nguyên. Thí dụ rõ nhất về nhị nguyên là quan niệm của Descartes về linh hồn và thể xác, cho rằng hai đàng vận hành song song không liên hệ chi với nhau, xác thân chuyên vận như cái máy có thể tháo rời ra từng bánh xe với những hoạt động rõ rệt. Chúng ta biết rằng sự rõ rệt chính xác là thuộc về địa vị những vật đã hiện ra hình tích có mốc giới phân minh cái nọ phân biệt hẳn với cái kia. Nên khi đề cao sự minh hiển khách quan kiểu Descartes là đã ló ổ phục kích của lý trí vốn thích những xác định và ghét những gì u linh. Đây cũng là hậu quả của quan niệm im lìm về sự vật, nên không chịu “tự cường bất tức” để đưa ánh sáng tâm linh vào vùng địa lý hiện tượng. Theo loại tu thì:

“Đồng thanh tương ứng

Dị khí tương thù”

Nếu không tinh tấn tự cường thì một hai tia sáng lẻ loi của tâm linh xuất hiện liền bị lý trí xua đuổi vì thuộc “dị khí” nên nó tương thù. Nó chỉ đón nhận có “đồng thanh lý trí” với nó. và vì thế nó đưa con người vào vòng lý trí rỗng, chỉ còn có “đồng đồng vắng lai” tức vận hành trong cõi duy, cõi đồng nhất đánh mất nét gấp đôi. Đó là cái vòng đeo cổ những triết học nhị nguyên. Muốn thoát hì con người phải biết cách vun tưới hạt giống tâm linh để nó mạnh lên và kéo những luồng sáng tâm linh đến với mình đừng trở nên mạnh mẽ, không bị lý trí tống cổ ra ngoài, nhưng làm chủ tình thế bằng tăng cường vòng đại diện tâm linh để bao trùm lấy vòng tiêu diện lý trí, đừng làm nên nhất thể vắng theo nhất luật. Đây là truyện khó nên Kinh Dịch chỉ có nói tới vòng này vì vòng ngoài ai cũng chạy theo rồi nên ai cũng biết vì nó hiện hình ra trước giác quan. Còn vòng trong vi tế vi vượt giác quan nên dễ bị chối đi hay quên lãng và dấu sao cũng khó biết, vì vậy Kinh Dịch chỉ chuyên bàn về vòng số sinh, vì lẽ xuôi trên là xuôi dưới, vì tông hành dinh của con người chính là ở vòng đại diện này, còn lý trí chỉ là tông hành dinh cấp tiêu diện nằm trong vòng đại diện. Vì lẽ đó Kinh Dịch đề cao tâm linh. Khi người ta lãng quên tâm linh, hoặc chuyên chăm cho lý trí này nở đến độ lấn át toàn vẹn tâm linh thì là duy trí nên thiếu biến thông, và đó là tình trạng thông thường. Con người hầu hết là duy vật. Không phải chỉ có cộng sản mới duy vật, tuy có thuộc những thứ duy vật khác nhau nhưng bản chất vẫn là sấp mặt: không còn là “đồng dị vắng lai” mà chỉ còn là “đồng đồng vắng lai” hay nói theo luận lý vẫn là “luật đồng nhất” rỗng, đánh mất trọn vẹn nét gấp đôi nên cũng mất luôn thái hoà, không còn thể biến hoá. Quê Thái ở cung “song ngư” nếu giữ đúng luật thái hoà thì cá chép sẽ hoá long: song ngư mới biến hoá ra lưỡng long châu nguyệt. Sao không châu Nhật Dương mà lại châu Nguyệt Âm? Cần đặt ra câu hỏi này để lộ mặt nạ một sự xuyên tạc của Hán Nho đục rựa đã dựa vào câu “thiên cao địa ti” và “nâng dương hạ âm” v.v... để hạ đàn bà lấy cố đàn bà là âm, là khôn, là địa... Đây là xuyên tạc, vì trong khi nói “thiên cao địa ti” là nói trong tiên thiên thì thiên chỉ tâm linh còn địa chỉ lý trí. Vậy không có nghĩa là hạ đàn bà nâng đàn ông. Nhưng ngược lại

là khác vì Thái Hoà thì không có phân ranh kiểu nhị nguyên A=A; nhưng trong âm có căn dương, trong con trai có nhiều chất âm, trong con gái có nhiều chất dương: “Dương quái đa âm, âm quái đa dương” h.t.4 thí dụ trường nam là quẻ chấn thì 1 dương 2 âm còn trường nữ là quẻ đoài thì 1 âm 2 dương.

Như vậy thì trong nữ có nhiều tâm linh hơn nam, nên cái Qui là tâm linh lại nằm trong tay Nữ Oa chứ không trong tay Phục Hi chỉ có cái Củ thuộc địa, dùng để đo đếm. Bởi lẽ có đàn bà luôn luôn được dùng để biểu thị nền Minh triết. Vì Minh triết phát xuất từ nông nghiệp giàu tính chất mẹ nên về sau gọi là Âu Cơ, rồi đến My Nương và My Châu. My với Mễ đều chỉ Minh triết nông nghiệp là một, nên khi My Châu bị giết thì cũng là lúc nền Minh triết Việt Mễ bị đàn áp trước Hán học đục rửa và tất nhiên nó đàn áp luôn đàn bà. Và cái luật tam tông thiên chỉ sự tuân theo ba luật vũ trụ là biến dịch, loại tu, giá sắc dốc ra tông ba cái đục rửa là:

“Tại gia tông phụ

Xuất giá tông phụ

Phụ tử tông tử”

Thế là trật khỏi đường rầy tiến hoá: tông ba đục là ba địa, tông ba cái củ (địa) còn chi nữa là cái qui (thiên)! Hán học nhi dĩ hĩ.

Bi phù!

3.- Luật thứ ba là giá sắc

Đây là luật tối quan trọng nên Lạc Thu đặt nó ở trung cung hành Thổ với câu “Thổ viên giá sắc” Cốt ý để người học chú ý đặc biệt, nhưng trong thực tế người ta vẫn quên luôn mặc dầu tuân theo những chỉ thị của luật đó trên bình diện hình nhi hạ mà quên hình nhi thượng, mà thực tế ra thì hai đọt y như nhau theo luật nhất thể; “thiên nhân tương dữ” Muốn diễn tả hai chữ giá sắc ra tiếng thông thường thì là gieo gặt. Đây là một luật rất phong phú mà ta có thể gồm vào những câu sau:

Thứ nhất là gieo gặt

Thứ hai là ai gieo tất gặt

Thứ ba là gieo gì gặt ấy

Thứ bốn là gieo một gặt trăm v.v...

Đó toàn là những sự thực hiển nhiên trước mắt, đến nỗi không ai thèm chú ý đến nữa. Vì thế cũng quên luôn rằng nó hiệu nghiệm trong khắp vũ trụ hoàn trên mọi phương diện, nên bất kỳ ở đâu cũng phải chú ý tới để chọn giống, vì nó quan trọng cả trăm lần. Ngạn ngữ nói: “gieo gió thì gặt bão”. Câu nói tuyệt hay vì diễn tả được hai ý niệm then chốt của luật giá sắc một là gieo gì gặt ấy: gieo gió gặt gió, hai là gặt được gấp bội: gieo gió gặt bão. Bão là gió đã được tăng cường gấp trăm lần. Chúng ta cần giải thích ý niệm hai này trên bình diện đại diện của linh tượng. ở đây nó cũng vận hành theo hai luật biến dịch và loại tụ đã nói ở trên.

Vậy trước hết theo luật biến dịch hễ cái gì có là có trong dạng thức, trong mô hình: thí dụ khi ta làm một cử động bất kỳ nào dù chỉ là một ý nghĩ thoáng qua thì liền tạo thành (nguyên) một mô hình đầy chuyển động tính, nên toả ra chung quanh một trường để hoặc bị thu hút bởi những ý nghĩ tương tự, hoặc nếu nó mạnh hơn thì sẽ lôi cuốn các ý nghĩ khác đồng loại mà nó gặp được trên con đường tuần hoàn (luật 1) để cùng với nó tăng thêm (hanh) và do đó lại kéo thêm nhiều ý tưởng khác để gia tăng thêm nữa hầu hướng đến chỗ gặt vào gấp trăm, nhờ đó biến thành điều lợi (lợi hay hại tùy nghi). Nếu ý nghĩ ban đầu do tâm linh thì nó sẽ kéo theo những ý nghĩ loại tâm linh. Nếu ý nghĩ do lý trí thì nó sẽ kéo theo những ý nghĩ thuộc lý trí. Và cứ như thế càng đi thì càng trở nên mạnh mẽ, để có thể trở thành một trường, một bầu khí và bao quanh người phát xuất cũng như những người cùng loại ý tưởng đó, tiếng Tây quen nói “une idée en l’air” là vô tình ám chỉ điều đó. Điều này ta đã có thể kiểm soát phân nào thí dụ nhiều khi ta có một ý tưởng như người khác:

đôi khi nói lên rồi ta mới biết nhưng ít khi nói ra nên ta tưởng là ít có, mà thực ra nó có rất nhiều phát minh được phát hiện cùng một thời ở nhiều nơi... thì chính là do luật loại tu giá sắc này. Chính trong ý này mà Mạnh Tử nói về khí hào nhiên được nuôi dưỡng thì tràn ngập trời đất. “Kỳ vi khí dã, chí đại chí cương. Dĩ trực dưỡng nhi vô hại, tắc hồ thiên địa chi gian” (Mạnh II). Khi bầu khí này đã đạt độ mạnh đủ thì nó làm thành tác động. Vì thế nhiều việc tuy ta không đích thân làm mà vẫn mang trách nhiệm vì đã hoặc phát khởi ý nghĩ đầu tiên hoặc tham dự vào những ý nghĩ tương tự. Suy nghĩ điều trên ta mới hiểu lý do tại sao tiên hiền đặt nặng thành ý: Vì nó là đầu dây mối nhợ cho những việc rất hệ trọng. Thế nên cần phải giữ ý cho thuần thành. Để được vậy cần vươn tới đọt Tâm Linh.

Vậy khi con người đi theo đường lý trí thì là gieo những hạt giống nặng, giống lạnh.... nên gặt những cái nặng nề, lạnh lẽo và nếu chất lý trí nhiều quá thì sẽ phá vỡ mất thể quân bình và trật ra khỏi hai đường rầy làm nên trực tiến hoá. Hai đường rầy này là thiên và địa mà con người phải tham dự cả hai ở một mức độ “bình quân chất lượng”. Có duy trì nổi mỗi bình quân mới giữ được cái đạo biến thông. Biến thông là sự trao đổi giữa hai vòng ngoài và trong hay là bình diện thể chất và tâm linh. Có biến thông mới là nhất thể sống động. ở trên đã nói rằng vòng đại diện bao gồm vòng tiểu diện, nên hễ đại diện xuôi thì tiểu diện cũng xuôi. Nếu vậy để cho chắc ăn thì ta nên gieo toàn chủng tử thiên chăng? Thừa rằng được lắm, nhưng vì con người là vật lưỡng thể nếu không gieo xuống đất thì gieo vào đâu? và nếu không gieo xuống đất thì làm sao biến động theo tuần hoàn: tức là trước khi trở lại phát xuất điểm nó phải đi hết một vòng của địa lẫn thiên. Chính cái vòng địa này có sống cho đầy đủ mới làm chín hoa quả do hạt gieo ra, vì theo luật giá sắc thì hạt gieo xuống có thối ra mới đâm bông và nở ra trăm hạt khác. Vậy thì tròn đời cũng lại là trải luật giá sắc là luật nền móng, nên phải hiện thực nó trong hết mọi chiều kích. Vì thế điều quan trọng là chúng ta phải nhận thức ra được tầm phổ biến của luật này: nó ăn sâu vào cõi tâm linh. Vì cõi này nằm bên ngoài tâm giác quan nên con người hay lơ đãng và vì đó nay mới gặt biết bao là bão do chính mình gieo ra, vô thức mà gieo ra. Ngày nay những khám phá mới của khoa học đã mở ra chân trời trên những thế giới vi trùng, luồng sóng điện, từ trường... là những cái trước kia người ta không ngờ đến là có, thì nay đã thành một thực thể thông thường. Hi vọng rằng nhờ đó người ta sẽ chú ý đến luật giá sắc để nó cũng phải trở nên một thực thể thông thường như vậy, để con người chỉ gieo những hạt giống tốt, những ý nghĩ yêu thương, công bình, kính trọng lẫn nhau, và cố tránh những ý nghĩ ghen ghét, oán hờn cừ địch, hận thù, vì không một cái gì trong trời đất dù chỉ là một ý nghĩ thoáng qua mà không nằm trong vòng ba luật của cần khôn đã trình bày ở trên. Nếu chúng ta suy nghĩ kỹ và tìm hiểu trên mọi sự vật chung quanh mình thì sẽ nhận ra tầm quan trọng của luật giá sắc.

Bây giờ bàn đến điểm chốt của luật giá sắc là biết chờ đợi nuôi dưỡng những hạt giống tốt mình đã gieo ra: không nên “vật trợ trưởng” đừng có giúp cho nó mau mọc nhưng biết tùy thời, có thời gieo rồi thời gặt nghĩa là tin chắc vào luật giá sắc. Đã có giá tất có sắc. Nếu đã gieo hạt tâm linh thì tất chính mình sẽ gặt tâm linh: những chất cao cả, sáng láng, an vui, thanh thoát... toàn là những chất giúp cho tiến hoá mạnh.

Điều quan trọng là biết chờ đợi, chờ thời gặt. Đã có gieo thì sẽ có gặt. Vì thế mà có cả quẻ thứ 5 là Nhu trong Kinh Dịch mà Nho giáo đã đặc biệt chú ý bằng dùng tên quẻ Nhu để đặt cho Đạo là Nhu: Nhu là đem quẻ Nhu áp dụng cho con người, nên Nhu thêm bộ Nhon thành ra chữ Nhu. Điều quan trọng nhất trong quẻ Nhu là Hữu phu, nghĩa là tin vào khả năng tâm linh nơi con người. Đó là điều tối quan trọng cho sự tiến hoá, vì có tin như vậy thì mới đủ nhẫn nại cường kiên để đạt sự sáng láng hanh thông bên vững tốt lành. Đây là điều kiện để thành công trong mọi việc lớn mà việc lớn nhất của một đời người là tiến hoá. Lời kinh của quẻ Nhu nói “Nhu: hữu phu quang hanh trinh cát: lợi thiệp đại xuyên” : Quan trọng của đạo Nhu là hữu phu, tức tin tưởng vào khả thể vô biên của mình, thiếu đức tin đó thì một là chờ đợi một cách thụ động vô vọng, hai là không đủ dài hơi để chờ đợi. Chỉ những con người có chương trình dài hạn tin chắc vào khả năng của mình mới dễ nhịn nhục chờ đợi lâu dài. Vì lúc ấy không còn là chờ cho qua, nhưng là chờ đợi để mà vun tưới những hạt giống tốt mới được gieo ra và cần phải nuôi dưỡng, nên tượng quẻ Nhu gọi là “âm thực chi đạo” tượng viết: Vân thượng ư Thiên Nhu quân tử dĩ âm thực yển lạc. Nhu là đạo dạy nuôi dưỡng ăn uống hiểu theo cả vòng ngoài thuộc lam ăn, lẫn vòng trong thuộc lâm người là nuôi dưỡng bằng tồn tâm dưỡng tính, dưỡng khí phách cho tới độ tròn đầy và luôn luôn tin tưởng vào kết quả tốt lành. Đó là ý của quẻ Nhu. Tượng quẻ Nhu là chờ đợi vì trên trời (quẻ cần) có nước (quẻ khảm) nên chữ Nhu viết với bộ vân và nhu có nghĩa là chờ vì sắp có mưa. “Vân thượng ư thiên” trên trời có mây tức sẽ có mưa. Có mưa sẽ là sẽ có gặt. Vì thế mà nói quẻ Nhu là tinh hoa của luật giá sắc. Giá sắc gồm thâu cả hai luật trước là biến dịch là loại tu. Cái lớn lao của Nho giáo nằm ở chỗ đó. Nhu là áp dụng quẻ Nhu vào con người nên trong chương sau chúng ta sẽ đem ba luật trên giải minh qua đời sống con người.

IV

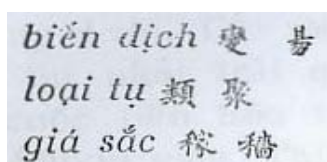
Tinh khí vi vật

du hồn vi biến (H.T.IV)



1.- Những đợt tiến hoá

Câu trên diễn tả đầy đủ con người có tham dự địa như vật và thiên như hồn. Hồn là cốt cán nằm phần then chốt trong việc biến. Chữ biến đây bao hàm cả ba luật căn bản là:



Vi biến dịch nên cần phải du là đi xuyên qua. Xuyên qua những gì? Muốn hiểu thấu đáo chúng ta cần hiểu quan niệm thái cực đồ về khá cạnh tiến hoá theo hình rút gọn như sau:



Trong bản trên có 5 đợt. Mỗi đợt có thể chia 2 cánh: cánh ra (mục) và cánh vô (chiêu) cánh vào là tự thức, còn cánh ra là vô thức. Thí dụ tầng 2 là thần trở lại (chiêu) là thần tự thức, còn thần trở ra (mục) là thần tiềm thức. Tự thức sinh động trong vũ trụ sinh sinh, đã tự thức về mình; còn tiềm thức là tuy có thần nhưng còn ở trạng thái phôi thai hay là tiềm chế, cần được phát triển bằng đi xuyên qua cuộc tiến hoá tiểu diễn: thành, thịnh, suy, huỷ: nói nôm na là tiến tự bé thơ tới lớn rồi chìm ngủ v.v... Đó là tình trạng con người khi nhập xác thân, tuy là thần nhưng còn trong trạng thái tiềm thức nên cũng gọi là thần cơ hay thần chủng tử và chỉ có thể lấy lại tự thức bằng cách lớn lên, hay gọi là tiến hoá. Đó là lộ trình mà thần tự lúc phát xuất đều phải qua nhưng ở đoạn nào thì thần vẫn là thần, mà đặc tính của nó là tự nội, tự lực, tự cường. Nhưng ở đoạn khởi đầu phát xuất thì tính chất nội khởi tự quyết hầu như không có, và nó sẽ có đến độ đầy đủ nếu người ấy biết sống đúng chiều tiến hoá. Cứ nói chung ra thì sự tự tính này có mạnh nhất từ đợt thần trở lên, từ đợt thần trở xuống thì bớt dần và lúc đó sẽ hành động ít do tự tính tự nội nhưng là do mệnh lệnh bên ngoài dưới hình thức bản năng ít còn tự ý định đoạt.

Sau đợt thần thì đến đợt 2 là linh khí (hồn vía). Đợt linh khí có thể coi là phát xuất điểm của hồn con vật gọi là hồn khóm (âme groupe). Tại sao con vật cần hồn khóm, vì chúng thiếu chất tự cường của thần, nên cần nhiều "hồn" hợp lại để nương tựa nhau nên gọi là hồn khóm. Với con người thì đây là đợt có các loại vô hồn thần gọi là vía.

Bên dưới hồn khóm thì là phách thuộc đợt khí chất. Khí chất có thể chia hai tầng là tinh khí và chất khí. Tinh khí là tầng trên vật khí tầng dưới. Các vật tự đợt khí chất phát xuất thì phải trải qua cuộc tiêu diễn nghĩa là cuộc tiến hoá theo điều kiện của thời gian không gian. Thí dụ như con người phát xuất từ tầng thần tiềm thức thì phải đi xuyên qua các đợt 2,3,1 và khởi đầu việc đi trở lại nguồn từ đến 3 qua 2 rồi 1, như vậy là làm nên một vòng tròn (luật luân hoàn) chia ra làm 2 thời một thời ra một thời vào (nhất hạp nhất tịch). Thời ra đi từ 1 đến 4, là thời tiềm thức. Thời trở vào là từ 4 trở về 1 là thời tự thức, còn vật cũng phải tiến hoá theo vòng tròn như con người nhưng vòng của nó nhỏ hơn, thí dụ phát xuất từ đợt 2 thì cũng tận cùng ở đợt 2, nên thiếu thần tức thiếu độc lập tính nên chúng cần hồn khóm. Con người được định nghĩa như là “thiên địa chi đức” thì trong câu “tinh khí vi vật” chỉ cái đức của địa. Con câu “du hồn vi biến” chỉ cái đức của thiên. Du hồn kết hợp với tinh khí làm nên con người. Nói kiểu thông thường thì tinh khí là xác thân còn du hồn là hồn linh. Tuy hồn linh là tinh thần nhưng phải tuân theo luật biến dịch: nhất hạp nhất tịch: một đi vào thế giới vật chất, một nữa cùng với vật chất thăng hoa đi vào thế giới thần linh.

2.- Lộ trình của hồn linh

Vì thế mà cần phải “du” là đi xuyên qua những gì? Theo Kinh Dịch thì hồn ở đợt thần, mà thần ở đợt âm dương “âm dương bất trắc chi vị thân” “Bất trắc” không đo lường được, chỉ đo lường được từ khi có hình thái và chỉ có hình thái ở đợt tứ tượng. Với tứ tượng chúng ta mới khởi đầu có ý niệm về một vật gì, vì có ý niệm bao nắm một hình thái nào đó, vậy nếu mới là âm dương bất trắc thì cùng với thân là một, vì “thần vô phương” nên cũng bất khả đo lường. Nhưng vì hồn đã nằm trong cuộc biến hoá nên phải xuyên qua các đợt để đi hết một vòng: từ âm dương bất trắc xuống đến đợt âm dương khả trắc là xác thân hay những vật hiện ra hình tích ở các đợt giữa biểu thị bằng 2 ô tứ tượng và bát quái. Những đợt đó trong con người sẽ gọi là vía và phách. Theo luật loại tự thì một loại chỉ có thể tác động trong một bình diện khi có những khí cụ cùng một loại với bình diện đó. Thí dụ muốn tác động trên bình diện hiện tượng thì phải có khí cụ cùng loại hiện tượng và xác thân. Theo luật “loại tự” này thì mỗi khi hồn đi qua đợt nào thì cần phải mặc cái vỏ làm bằng chất của bình diện ấy. Vậy khi hồn khơi cuộc du hành trong cõi biến hoá thì đợt đầu tiên phải bước vào là đợt từ vụng ở đây hồn mặc cái vỏ ngoài là vía. Vía thuộc loại linh khí bên trên tinh khí của phách sẽ nói dưới. Linh khí cũng có nhiều độ thì vía cũng thế nhưng trong thực hiện chúng ta chỉ cần một chữ vía để chỉ chung cho các vỏ khác nhau trong đợt trung gian này. Ta chỉ cần căn cứ vào luật loại tự mà suy diễn ra rằng: có thể có nhiều vía làm như các vỏ khác nhau của hồn, càng đi sâu xuống thì vía càng trở nên dày đặc hơn, để cuối cùng có thể kết hợp với phách. Vì thiên nhiên không nhảy vọt “Natura non facit saltus”. Tuy vậy cần bao nhiêu vía thì chúng ta chưa vội tìm hiểu vì bao giờ đạt tới đó mới đủ sức, hiện nay chúng ta hãy cố gắng cảm nghiệm được đợt phách liền với xác thân trú hình. Vì thế phách là cái vỏ cuối cùng mà hồn phải mặc lấy để kết hợp với xác, hoặc nói lối khác phách là nhà tiền đường của xác để hồn vía bước vào nhà xác. Lúc nhập này được nhiều truyền thống cho là xảy ra vào quãng giữa kỳ thai nghén: ba bốn tháng sau khi có thai. Như thế phách đã thuộc vật chất nhưng ở đợt trên nên gọi là tinh khí và chính với tinh khí mà khởi đầu có vật. Các thú vật này cũng có hồn nhưng nhiều lắm là từ đợt vía trở xuống vì thế khác hẳn với con người nên nói con vật có hồn là nói theo nghĩa rộng, vì thế truyền thống tâm linh hay dùng chữ hồn khóm cho con vật. Xét về mặt vật chất thì con người cũng như con vật đều mặc một thứ vỏ (xác) tuy có hoàn bị hơn nhưng chất liệu là một, và có hai đợt là tinh khí và chất khí. Khởi đầu bằng tinh khí vượt giác quan nên không thấy trừ một số người có năng khiếu riêng đã có thể thấy phách như một bóng bao quanh người vì thế nhiều môn phái làm truyền ? kêu phách là double étherique. Đó là một thứ xác nhưng làm bằng tinh khí nên con mắt thường không thấy, tuy nhiên vẫn có: khi một người cụt tay hay chân có lần cảm thấy như đau đớn hay nặng nề ở những phần tay chân đã mất, thì chính là tay chân của phách. Sau khi qua đời thì phách lìa khỏi xác và nếu cuộc tiến hoá của người đó đúng mức thì phách sẽ tan biến đi ít lâu sau. Khi ấy hồn sinh hoạt trên đợt vía (corps astral). Vía thuộc đợt tinh khí cũng gọi là đức, nên đức có nghĩa uyên nguyên là linh lực. Linh khí nằm ở giữa khí chất và thần. Bên trên thân là thiên hay thái cực. Vì thái cực cũng chính là vô cực nên ta không thể nào quan niệm nói nghĩ gì được cả nên gọi là vô thanh, vô xứ, vô ảnh, vô hình. Bởi con người chúng ta chỉ phát xuất tự đợt thần. Thần thì trên giáp đợt dưới của thiên nên đủ ý thức và vì thế cũng bất biến, còn đợt dưới (thiên mệnh) biến hoá mới đạt bậc tự thức. Tự thức như vậy chỉ có trên nẻo về, nẻo sắc, còn nẻo đi ra gọi là nhất hạp hay là giá thì mới chỉ là hạt giống gieo ra, có thể gọi là cơ hay chủng tử.

3.- Luật liên đới căn cơ

Trong con người thường tuy đã có thần nhưng mới là thần ở trạng thái cơ hay chủng tử nên chưa có nhận thức. Vì nhận thức chỉ có được lần lần qua những kinh nghiệm sống trong xác thân. Sống càng sung

mãn thì càng dễ nhận thức. Sống sung mãn bao gồm hai ý niệm một là sống đến cùng cực, hai là sống hết mọi kích thước người. Chính ý niệm sau là nền tảng cho luật liên đới căn cơ: theo đó mọi cơ năng phải phát triển đều đặn không được cái nọ lấn át cái kia: “vạn vật tịnh dục nhi bất tương hại” T.D. Vì thế luật này không cho phép đi quá đà trong khi hiện thực việc sống cùng cực: thí dụ lấy có sống cùng cực lý trí mà bỏ qua các cơ năng khác thì sẽ rơi vào duy lý nên cản trở việc sống tất cả mọi chiều kích của con người.

Đây là luật tối quan trọng nhưng thường bị hiểu lầm ngay ở những tôn giáo lớn. Người ta tưởng có thể siêu hoá bằng diệt trừ một số cơ năng hay là thân xác. Đây là một lầm lẫn tai hại khởi xuất do sự hiểu sai đức điều độ, quả dục. Quả dục nhằm điều lý tất cả mọi dục, tức mọi nhu yếu của con người, nhưng khi hiểu sai thì biến quả dục ra các loại diệt dục, hãm mình, đánh xác... Hiện nay nhân loại đang nhận thức ra sự sai lầm đó, và đang cố công đi vào đường lối tiên hoá bằng cách phát triển đầy đủ mọi cơ năng, mọi chiều kích. Các chiều kích đó ta có thể tóm vào hai mối là sinh lý và tâm lý. Tâm có thể gồm ba chữ ý, tình, chí. Cả ba đều phải phát triển đều hoà. Vậy mà duy lý hay làm hại tình và nhất là chí, nên gây ra ứ trệ, vì theo luật liên đới uyên nguyên thì khi một cơ năng bị bỏ rơi không nảy nở thì nó ngăn trở sự nảy nở của các cơ năng khác. Vì thế nếu con người chỉ sống theo một chiều kích dù có sống đến tốt chiều kích đó thì chưa gọi là sung mãn, muốn sung mãn phải sống tất cả mọi kích thước người, mà có sống sung mãn mới tiên hoá, hay là đạt cái tâm thức mà Kinh Dịch kêu là tự thức (quẻ kiên).

Chữ tự thức nói lên một chân lý nền tảng mà xưa nay ít người hiểu ra. Người ta thường lẫn ý thức với tự thức, cũng như đồng hoá hồn với lý trí suy tư “tôi suy tư vậy là có tôi” là một câu nói tai hại vì nó cắt đoạn con người mất phần tâm linh và trôi ghì người vào mặt đất. Bởi vì chỉ có tâm mới đi với thần, với thiên, còn lý trí đi với đất với hiện tượng. Dùng lý trí ta mới có được ý thức. ý thức là nhận ra có mình, mình là một cá thể khác với tha nhân tha vật, có quyền lợi, có nghĩa vụ... như ta quen nói về trí thức, tuy nhiên đó mới là cá nhân thức. Chỉ đạt ý thức là khi nào nhận thấy chiều kích vũ trụ nơi mình (conscience cosmique) biết mình là thuộc tâm linh, cần phải hiện thực và khi hiện thực được thì như thần “chí thánh như thần”.

4.- Xác định tính chất hồn

Câu “chí thành như thần” giúp ta xác định tính chất của chữ hồn trong câu “du hồn vi biến”. Trên đã nói hồn phát xuất từ đọt thần là luận theo câu này. Và nhờ đó xác định nổi tính chất hồn vì chữ hồn còn lơ mơ đến nổi người ta có thể bảo con thú vật cũng có hồn. Vậy có chi khác nhau chẳng giữa hồn người và hồn vật? Ta sẽ tìm được câu trả lời nhờ câu “chí thành như thần”. Chí Thành là chỉ bước đạt thân hay là đọt cuối cùng của vòng tiên hoá tuần hoàn theo đó vật nào cũng trở lại nơi phát xuất điểm. Vì luật tuần hoàn nên bản chất của vật lúc đi ra cũng như lúc trở về. Nếu lúc trở về là thần thì lúc trở ra cũng là thần. Vậy thì hồn trong câu “du hồn vi biến” là thuộc đọt thần, chỉ khác nhau một ra một vào: ra gọi là xuất diễn: (évolution) cũng gọi là tiên hay giá; vào gọi là nhập diễn: (involution) cũng gọi là hậu hay sắc. Cái khác nhau là “tiên mê hậu đắc” (quẻ khôn) nghĩa là khi đi ra thì mê hay là vô thức còn lúc trở về thì là đắc hay là đã có nhận thức, nếu đạt cùng đường tiên hoá thì kêu là tự thức: Du hồn là đọt vô thức: con người sinh ra cũng vô thức và chỉ khởi đầu ý thức từ lối 12 đến 16 tuổi. Khi ấy hấn thấy mình đã “bị vắt ra đó rồi” tức là đã đi được 1/3 đường tiên hoá mà không hay biết, vì thế gọi là vô thức. Bây giờ còn lại 2/3 phải đi cho xong. Nếu xong xuôi thì sẽ tiến dần đến tự thức ra khỏi cuộc tiêu diễn có sinh tử để nhập vào vũ trụ đại diễn sinh sinh bất tức. Khi con người chết ta quen gọi là “sinh thì” tức là lúc sinh sinh vào cõi chỉ có sinh sinh đại ngã này, để hoàn thành chặng đường chót trong cuộc đi về “Thái Thất” tức là hiện thực trở lại mình là thần lớn tuổi, nghĩa là không còn là chủng tử thần nữa, vì lúc ấy đã chín mùi để tự thức trọn vẹn. Và đây là cứu cánh của con người, tức là đạt thân cũng là đạt thần. Những điểm này thuộc cuộc đại diễn tâm linh vượt tầm lý trí suy luận nên khi người ta bám riết lý trí thì không nhận thấy, thành thử chỉ quan niệm sự vật im lìm trong thế đồng nhất. Và vì vậy dễ đánh mất chất thần trong quan niệm hồn thiêng; con người và hồn thiêng chỉ còn được quan niệm theo quan niệm đồng nhất, có khác với xác là khác về bậc chứ không về loại. Để được khác loại phải có thần, còn đây chỉ là khác bậc nghĩa là xác thì cụ thể, còn hồn thì trừ tượng, cả hai còn nằm trong tầm với của lý trí, và do đó đánh mất tính chất căn bản hơn hết của con người phát xuất tự thần.

5.- “Thần bất ý”

Bản chất của thần là “bất ý” = không cậy dựa vào đâu cả. Chính vì không cậy dựa vào đâu nên nói “duy thần dã, cố bất tật ? nhi tốc, bất hành nhi chi: “ H.T.X “chỉ có thần mới không vội mà mau, không đi mà đến” là vì không lệ thuộc những điều kiện không gian và thời gian, vì thế quan niệm con người chỉ có xác và hồn

nghư Descartes thì sẽ đánh mất thân tức là đánh mất tính chất tự lực tự cường, và dẫn đến chỗ bắt con người lệ thuộc vào ngoại lực quá đáng làm suy yếu tinh thần con người vô kể. vì lý do đó trong nền Triết lý Việt Nho hay nhấn mạnh đến chữ Tự: Tự cường, tự lực; Thành giả tự thành dã nhi đạo, tự đạo dã T.D.25. Còn rất nhiều câu khác, nhưng quan trọng hơn hết là chữ “tự tin” miễn hiểu được cách sâu xa tận gốc. Tự tin đây không chỉ nên hiểu theo đọt luân lý có nghĩa là tin vào khả năng của mình, nhưng còn phải hiểu đến cùng tốt nghĩa siêu hình là tự mình đã đủ túc lý tồn tại, không phải qui chiếu vào cái chi khác như là cùng đích. Cái đó Kinh Dịch kêu là “hữu phu” “Hữu Phu” là cái đức tự tin đến bậc siêu hình này, nghĩa là con người đã là cứu cánh của mình, nói như Kant: con người là “finalité sans fin”. Con người là một thực thể tối vô ích, vì nó không dùng vào việc chi được cả, bởi chung cứu cánh của nó đã là nó rồi và nó chỉ đạt cứu cánh khi nó biết trở lại với nó, cứu cánh của người là người, là trở lại với nhân tính của mình, chỉ có thể thôi, chứ không thể trở thành khí cụ hữu ích cho cái chi cả, dù là cho quốc gia, cho nhà nước, cho đạo, trái lại Đạo cũng như nhà nước, quốc gia được thiết lập ra vì con người. Bởi vậy có thể nói là nó hoàn toàn vô ích cũng như hoàn toàn tự lập, đến nỗi một mình nó đủ là một hồn rồi.

6.- ý nghĩa sự độc lập và cô lập

Đây là lý do sâu xa tại sao những con người chân nhân lại ưa thích sự độc lập tự chủ nhất là sự cô đơn. Vì chính cô đơn là những giờ phút giúp con người tìm lại cái cội nguồn chân thực của mình. Cội nguồn đó là thần. Vì thế mà cô đơn được xưng tụng là cơ hội sáng tạo, là lúc giúp thấp ngọn đuốc soi đường cho chúng nhân, là dịp xây dựng luồng tinh thần cho nhân loại, là vì cô đơn tạo điều kiện cho hồn xuất hiện nguyên hình như là chính nó là thể nghĩa là thần, và chỉ có khi nào thần tác động thì mới có sự sống, sự sáng, sự cao cả. Bởi thế ta thấy trong lịch sử loài người chưa có công trình lớn lao vĩ đại mà không được thai nghén trong cô đơn cũng như không có đại nhân chân thực nếu không được nuôi dưỡng trong cô đơn. Là vì chính cô đơn giúp cho con người tiếp xúc với tinh thần nơi mình, cái thần đó ẩn tàng trong thâm sâu và chỉ chịu nhô lên mặt ý thức ở những tâm hồn thanh thản vắng tiếng ồn ào của thế tục và những rộn rã của trần cấu. Vì thần cũng tuân luật loại tự nên chỉ xuất hiện ở những tâm thức “đồng thanh đồng khí” nghĩa là tự tin, tự lập, bất ý. Khi có bầu khí đó thì thần xuất hiện kiểu của thần nghĩa là bằng những tia chớp loé sáng mà người xưa quen gọi là “trực giác” là “triệu văn đạo” hay linh hứng, thần hứng v.v... Đây là những phút rất ngắn ngủi chỉ như tia chớp nhưng lại gây ra cả một bầu sáng nóng đầy chất sống, là những cái nền tảng cho văn hoá chân thật, văn hoá loại đó sẽ cải hoá, biến đổi con người và hướng lên tầng cao. Còn hiện nay văn hoá chỉ là văn học nghĩa là những kiến thức do lý trí, tưởng tượng sản ra thiếu chất sống, sáng, nóng, càng chông chất lắm càng làm ngạt thở nhiều, vì bản chất của chúng thuộc về đất, thiếu chất tự chủ, nên cần phải chất nhiều để chúng dựa nhau. Đâm ra lấy lượng làm phẩm, đó là điều vô ích; chỉ làm cho con người gần với con vật.

Con vật không có thần nên hồn chúng phai là hồn khóm (âme groupe). Hậu quả là cần phải có cả từng khóm mới đứng được, vì chúng không có túc lý tồn tại nơi mình nên nó phải qui chiếu vào tha vật tha nhân như khí cụ: nó sinh ra “để có ích cho”. Vậy dù gọi là hồn thì cũng là gọi gượng, vì chủng tử của chúng phải xuất nhiều lắm là tự đọt linh khí vô thức, sống trọn vẹn theo bản năng, tức vâng theo các luật tạo hoá cách vô thức không như con người. Nên nói “nhân linh ư vạn vật” là thế. Chữ linh trong câu này hiểu là thần, nhưng trong thực tế chưa là thần tự thức mới là thần vô thức.

Như trên đã nói mỗi tầng trên mở rộng mệnh mệnh hơn tầng dưới nên mỗi khi một thực thể tham dự vào đọt trên thì cũng thông phân đó. Ta chỉ thể lấy sự di chuyển xác thân để hiểu phần nào sự di chuyển tâm thức. Các con vật vì chỉ tham dự vào vòng đại diện linh khí cách vô thức (ở chỗ truyền chủng) nên cũng chỉ di động một vùng nhỏ thường là cố định, không biến hoá kiểu con người. Đến như cây cỏ thì hết luôn cả di chuyển và lệ thuộc trọn vẹn vào một nơi, đóng cọc xuống đó nên không có gì tự lập nữa. Nếu lấy sự thoát lệ thuộc này làm thước đo, thì biết con người vượt xa con vật cả một loại, và loại ấy ban cho con người khả năng tự ý tham dự vào cuộc đại diện tức cuộc tiến hoá trên giai tầng linh khí và thần linh. Các con vật chỉ tham dự vào vòng đại diện này cách vô thức ở truyền chủng còn thì chúng vô thần cũng như vô thức. Nói cụ thể là không có làm chủ được vận mạng của mình. không có tự do theo nghĩa tự mình quyết định. Cái đó là của riêng con người. Và bản tính con người là tự do. Vì tự do phát xuất tự thần. Mà “thần vô phương” nên là tự do không có lệ thuộc. Vì thế con người chỉ có thể đạt cứu cánh của mình do con đường tự do. Tức là do mình định đoạt. Đó là luật “loại tự”. Luật này cho phép thâm nạp hay kết hợp với những gì cùng loại. Nếu bản gốc người là thần, là tự do, thì chỉ có thể nuôi dưỡng để lớn lên để tiến hoá bằng những yếu tố tự do, tự ý, tự chủ. Ngoại giả các yếu tố tự ngoài chỉ có thể làm nảy nở phần thể xác. Và như thế không giúp vào việc tiến hoá ít ra sau 20 tuổi. Vì chỉ từ quãng này thì con người mới đạt tuổi thành nhân, tức là đủ khả năng sống trọn vẹn

người.

Đại để đó là quan niệm con người đặt nền móng trên Kinh Dịch: nó vừa tiến hoá vừa mở rộng và chúng ta sẽ hiểu hơn giá trị của nó trong khi đem nó làm tiêu chuẩn để thẩm định các định nghĩa con người được triết học đề ra.

7.- Hậu quả khi thiếu thần

Trên ta đã nói qua về con người được quan niệm như một con vật biết suy lý của Aristote hay Descartes, chúng đã dẫn đến chỗ vật hoá con người, tức bóc lột trọn vẹn mất phần Thần là tự quyết, tự chủ, mà chỉ là những vật thể.

ở đây chỉ cần thêm một định nghĩa quen thuộc trong thời mới coi con người như con vật có xã hội tính, chính trị tính hay kinh tế tính = animal sociale, politicum, economicum. Tất cả các quan niệm này đều lấy tùy làm chính, sẽ cần đến qui hướng con người vào xã hội, vào quốc gia nhà nước hay đảng, vào việc sản xuất. Như vậy là lấy quốc gia làm cứu cánh cho con người hoặc lấy năng xuất đảng hay gì khác đều là đánh mất trọn vẹn tinh hoa của người. Những quan niệm đó sẽ dẫn đến những lối giáo dục từng loạt (đồng nhất hoá) những lối tổ chức hướng vào đoàn lũ hoá mà không còn để cho con người những phút riêng tư: tất cả đều muốn thay thế hồn thần bằng hồn khóm. ở hồn khóm không có suy tư riêng lẻ, không cần chi tới cô đơn riêng biệt; Vì cô đơn riêng lẻ cần cho suy tư, thế mà nơi con vật đã có bản năng thay thế cho suy tư nên không cần cô đơn. Còn nơi con người bị đoàn lũ hoá thì đã có ủy ban suy tư hộ, còn tất cả dân chúng chỉ phải phục tùng thượng cấp: đây chính là tước đoạt con người mất hồn thần để gia nhập vào hồn khóm. Tất cả các xã hội độc tài đều đi theo lối thay hồn thần bằng hồn khóm này. Theo luật loại tự thì “dị khí tương thù ” nên quan niệm này thù ghét những lối suy tư riêng lẻ, những giờ khắc cô đơn để cho lòng nghe tiếng lòng. Tất cả đều bị bãi bỏ hết. Như vậy là chặn đường tiến hoá của con người. Vì những lý do đó nên các xã hội tâm linh, những nền giáo dục có tính chất giáo hoá đều phải tạo điều kiện thuận lợi này nở cho tinh thần. Đó là điều chúng ta nhận ra đã có thể chế trong xã hội ta xưa. Tuy sự thức thì còn rất nhiều khiếm khuyết nhưng ít ra đã có thể chế như 4 Lễ gọi là quan, hôn, tang, tế. Trong 4 lễ này thì quan đứng đầu vì nó nhằm giải phóng con người ra khỏi quyền uy của mẹ cha, hay tất cả những quyền bính khác. Đây là một lễ riêng biệt của văn hoá Việt Nho nó rất quan trọng nhưng cũng là một lễ đã trệt mất hầu hết ý nghĩa vì ít được các quyền bính nhìn nhận.

Gọi là riêng biệt Việt Nho ít ra trong vòng ba nền văn hoá Âu, Án, Viêm thì chỉ còn có Viêm Việt duy trì được ít ra hình thái. Lễ này là hậu quả của quan niệm hồn thần. Hồn thần khác với hồn khóm ở chỗ độc lập hùng cường, nhưng vì thần tiên thức nên mới khởi đầu phát triển tính chất của thần từ tuổi dậy thì. “Dậy thì” là giai đoạn của con người phát triển tạm đủ khía cạnh cá nhân (địa) và khởi đi vào giai đoạn nhân (nhân) được biểu lộ ra ngoài bằng khả năng truyền chủng, mà dấu hiệu là có kinh nguyệt ở trẻ nữ và xuất tinh ở trẻ nam. Những hiện tượng đó thuộc truyền sinh, có phạm vi rộng lớn hơn bảo sinh (cá nhân). Trên phương diện tinh thần là mở đầu cho sự trỗi dậy của óc phê bình. óc phê bình biểu lộ nhu yếu khẳng định sự độc lập và củng cố nhân cách biệt lập của mình, nó kéo theo sự muốn thoát li gia đình, giữ bỏ mọi quyền uy và để coi những lập trường và chủ trương là lẽ thói đi trước là cổ hủ, cần vượt qua vì thế cũng là tuổi dễ gây nên những va chạm với những ai muốn coi hấn như niên thiếu, và cư xử với hấn cách trịch thượng. Tất cả những thái độ đó bị người không hiểu cho là lối lãng, kiêu ngạo. Nhưng với ai hiểu được nhân tính con người thì không những chấp nhận mà còn coi đó như những báo hiệu tốt của một cuộc tiến hoá mà hồn thần bắt đầu công cuộc nhận thức ra bản chất của mình. Do lẽ đó những xã hội được thẩm nhuần minh triết đã đặt ra những thể chế giúp cho sự nảy nở kia được gặp bầu khí thuận lợi và được hướng dẫn. Văn hoá Việt Nho đã thiết lập lễ gia quan trong ý đó. Vì lễ quan nhằm hứng con người ra khỏi sự ỷ lại, để bắt đầu cuộc sống độc lập, không còn chịu quyền uy nào, trong đó phải kể trước hết tới quyền uy của mẹ cha, Quyền uy này cần thiết cho đứa trẻ từ lúc ra đời tới chung quanh tuổi đôi mươi (có thể 15-20) sau đó nên làm lễ gia quan để trả lại quyền tự định đoạt cho con cái và cha mẹ rút vào địa vị cố vấn bạn hữu. Lễ gia quan như vậy là sự thoát li quyền uy, được tổ chức do chính những người đang nắm quyền uy hầu giải phóng người đến tuổi thành nhân thoát khỏi những ràng buộc tự ngoại không còn cần thiết nữa. Vì thế để cho lễ gia quan đạt được hết hậu quả mong muốn thì cần có sự tham dự của hết mọi người liên hệ tới trẻ thành nhân, như quan, sư, phụ.

Quân: về mặt chính quyền chỉ được phép đòi ở người dân những hi sinh tối thiểu để duy trì nước, không bao giờ được xen lấn vào những địa hạt tư riêng thuộc nhân. Chỉ có dân thuộc xã hội, còn nhân thì không, nên kêu là nhân chủ.

Phụ: hiểu là mẹ cha phải lo liệu cho con cái cả hai phương diện tinh thần lẫn vật chất, nhưng cũng chỉ đến tuổi gia quan là nên ngừng. Sau đó cần để cho có cái hiện thực đức tự cường tự lực, vì có vậy chúng mới dễ đạt cứu cánh của con người. Bởi thế ngay về đàng tài sản cha mẹ đừng quá lo để lại gia tài lớn cho con vì như thế là làm cho chúng mất dịp tự lực cánh sinh tức cũng là vô tình làm chậm bước tiến hoá của chúng, nên theo luật giá sắc những cha mẹ đó cũng sẽ phải chịu trách nhiệm. Vì thế những cha mẹ hiểu thấu đạo không nên lo lắng quá nhiều về việc gây gia tài để lại cho con cái: chỉ cần cho chúng một khởi điểm tạm tạm con chính chúng phải làm lấy: kể ngay từ những đồ dùng và trang trí trong nhà. Đây là dịp cho con cái phát triển các tài năng: sống đầy đủ mọi chiều kích: trong đó có lý trí cần phải tài bồi bằng tự lực cách sinh. Con cái nên được giáo dục để chúng ý thức tầm quan trọng của chữ “tự cường” để sau này không những không phàn nàn về sự thiếu sản nghiệp cha mẹ giỏi cho, mà còn coi đó như dịp may để phát triển óc tự cường tự lực.

Sư: xét về thầy thì trách nhiệm càng quan trọng hơn. Nhiệm vụ ông thầy là phải hướng dẫn đại cương còn để cho môn đệ phải tự tìm lấy đường lối riêng tư nhất là tự gây cho mình những trực giác rất cần thiết cho đời sống tâm linh. Đem những ý nghĩ toàn lý trí nhất là quá nhiều sự kiện về hiện tượng nhồi nhét vào đầu óc trẻ là một tội ác mà hiện nay hầu hết các chương trình giáo dục đều phạm. Đã biết luật giá sắc ai gieo nẩy gặt mà lại không để thì giờ cho trẻ gieo, không giúp cho chúng gieo hạt giống tâm linh còn làm tê liệt khả năng gieo hạt giống tốt bằng chông chắt hạt lý trí, bằng bắt lệ thuộc vào sự kiện hiện tượng tức là lệ thuộc vào đất thì không thể đưa chúng đến chỗ biến hoá, nhưng làm ứ trệ, làm ngãng đường tiến hoá và lâm vào đủ loại bế tắc. Con người hiện đại đang bị khốn đốn, thì truy căn ra là do tất cả các ngành giáo dục, văn hoá đều toàn một chất địa (duy lý) thì làm sao không phá vỡ mất cái mối thái hoà, tức hoà với tiết điệu uyên nguyên của trời cùng đất. Thuận theo tiết điệu đó là quẻ Khôn. Đi theo tự cường đó là quẻ Kiền, nên Kinh Dịch đã diễn tả cuộc tiến hoá bằng quẻ Kiền. Theo thuyết quái VII thì Kiền là tự cường tự lực: “kiền kiện dã” chữ kiền viết với bộ Nhân ý nói lên tính cách tự chủ tự lập tự cường như các câu giải nghĩa quẻ Kiền “ Chung nhật Kiền Kiền” và “quân tử dĩ cường bất tức”. Vì vậy lấy tượng Kiền là rồng. Rồng không lệ thuộc vào đâu cả: lúc lặn dưới nước, khi hiện lên ruộng, lúc bay trên trời. Thực là tự cường tự lập. Cần vâng theo luật loại tự mà tích chứa những tư tưởng cao đẹp, những cử động rộng lượng nhân ái để sửa soạn môi trường thuận lợi cho sự thức dậy và bay lên của rồng tức là của thần. Đây chính là ý của “nhật tân chi vị thịnh đức” trong Dịch.

Để tóm lại. Đây là một bài nhằm phác hoạ lộ trình tiến hoá của con người, xác định nơi phát xuất của nó là thần, hay là hồn thần để phân biệt với hồn khóm của con vật. Đặc tính của hồn thần là bất ý, là độc lập thường được biểu lộ ra vào lối chung quanh 20 tuổi. Do đó có lẽ gia quan nhằm giúp vào việc phát triển đặc trưng của hồn thần là tự lập, tự do v.v... Tự do tự cường mới là điều cốt chính; còn lộ trình, xuất phát điểm, quá trình tiến hoá chỉ là những phương tiện suy tư nâng đỡ tâm hồn không nên quan trọng hoá.

Tự Do

1.- Tự do hàng ngang

Có hai thứ tự do một nội một ngoại. Tự do ngoại cũng gọi là tự do chính trị nó ở tại không bị thẳng thúc ép đảo tự bên ngoài do tha nhân như xã hội hay gia đình (libertas coercionis). Tự do nội cũng gọi là tự do triết lý, hay tâm lý đặt đối diện với định mệnh. Khi ta không bị tha nhân thẳng thúc ta có thể muốn làm chi tùy sở thích thì gọi là tự do, nhưng có thực tự do chăng, hay chỉ là tự do bên ngoài còn trong thực chất thì bị điều động do một định mệnh khắt khe không sao thoát ra được, nhưng vì không ý thức được nên thường cho là mình tự do, mà kỳ thực không tự do? Đây là những câu hỏi mà chúng ta sẽ lần lượt tìm giải đáp.

Vấn đề tự do đã được đề ra và bàn cãi sôi động trong triết học Tây Phương qua hàng bao thế kỷ không những bằng tranh luận nhưng còn bằng đấu tranh đẫm máu và cho tới gần đây vẫn chưa tìm ra được câu trả lời. Sự thất bại nằm ở chỗ các triết học đó không phân biệt ra được hai bình diện ngang và dọc, nên đã không tìm ra giải pháp ổn thỏa. Đến khi ghé tìm bên triết Đông thì lại hiểu lầm vì đã dùng phạm trù hàng ngang nên nhiều học giả đi tới kết luận là người Đông Phương không có ý niệm về Tự do nhưng hầu hết theo thuyết định mệnh. Chính vì đó mà Đông Phương bị ứ trệ trong chậm tiến...

Có thực Đông Phương thiếu ý niệm tự do hay ngược lại vấn đề tự do không còn sôi động chính vì đã giải quyết phần nào ổn thỏa? Đáp câu hỏi đầu ta không ngần ngại thưa là không phải thế, vì có hay không chỉ là phạm trù nhị nguyên, hàng ngang còn triết Đông nhất là phần Việt Nho thì “có như không, không mà lại có” như sẽ bàn dài sau trong phân định mệnh. ở đây chỉ nói đến phân tự do, và chỉ cần ghi nhận rằng: triết Nho hầu không nói gì đến tự do chính bởi phần nào đã tìm cho vấn đề một giải pháp ổn thỏa. Được như thế là vì đã theo một chiều hướng khác với triết Tây.

Có thể nói triết Tây tìm tự do theo hàng ngang nghĩa là tự do đối với tha nhân tha vật. Còn triết Đông lại tìm tự do hàng dọc nghĩa là tìm ngay nơi mình. Và đầu trước hết là đưa ngay ra một quan niệm về con người rất tự do: thí dụ định nghĩa người như một ông vua tức Nhân hoàng đối với Địa hoàng và Thiên hoàng. Đó là hình ảnh ông Bàn Cổ to lớn hơn vô cùng quan niệm về con người của triết học duy niệm. Vì Bàn Cổ có tham dự vào việc sáng tạo vũ trụ, phần nào giống với Đại Nhân Purusha bên đất Ấn. Cả hai đều khác với vũ trụ của Hi Lạp, trong đó tất cả đều là công việc của thần minh chứ con người không có tham dự gì vào việc tạo thành chi cả. Công việc vĩ đại hơn hết trong nền nhân bản La Hi mà con người có thể làm được là việc ăn cắp tí lửa do Prométhée thực hiện. Ăn cắp tí lửa đã thâm tháp gì với việc sắp đặt vũ trụ của Bàn Cổ, thế nhưng với quan niệm Tây Âu thì đã to lớn lắm, và do lẽ đó trong thời Phục Hưng Promethee được tung hô ca ngợi như là thần linh vì đã có công thắp ngọn đèn tiến hoá sửa soạn cho sự bùng nổ của cuộc cách mạng Pháp 1780. Cuộc cách mạng này được nhiều sử gia, triết gia đã chào mừng như một bình minh của sự trưởng thành con người, trong đó con người khởi đầu đòi quyền bất khả sang nhượng về sự định đoạt cho số kiếp của mình. Thế hệ đàn anh chúng ta vì nằm trong thế bị đô hộ nên cũng coi cuộc cách mạng Pháp như là biến cố độc nhất trong lịch sử. Thực ra thì một trăm năm trước cuộc cách mạng Pháp tức 1670 bản nhân quyền của Anh đã ra đời rồi và năm 1787 có cuộc cách mạng Mỹ, nó đã sửa soạn gân cho cuộc cách mạng của Pháp không đi tiên khởi và cũng như các cuộc cách mạng kia đều không gây ảnh hưởng lớn cho con người xét là con người mà không là người da trắng. Lý do sâu xa là vì tất cả các quyền lợi và tự do mà ba bản văn trên đòi đều nằm trọn vẹn trong hàng ngang, nên sự tự do đó đều được chinh phục trên sự bóc lột và tiêu diệt các dân màu. Nói khác các dân màu đã bị tước đoạt không những tự do mà cả đến mạng sống ngay chính trong quãng thời gian ra đời của những bản nhân quyền và những khẩu hiệu tuyên dương tự do. Tự do đó tôi gọi là hàng ngang, vì hệ người này, dân này đòi phần hơn thì người kia, dân kia phải chịu phần kém. Chỉ có thể có sự tự do đích thực là khi tìm theo chiều dọc như kiểu Đông Phương. Đông phương đã từ lâu đi vào con đường tự do hàng dọc này đến nỗi có thể nói chính triết Đông đã góp phần lớn nhất vào việc làm cho cách mạng Pháp bùng nổ (xem Cửa Không hai chương cuối). Tuy nhiên mới chỉ giúp được có bước đầu, thì các triết học gia đã ngừng lại không kịp khám phá ra chiều dọc tâm linh vì thế mà cuộc cách mạng Pháp đã giữ bỏ được các gông cùm thuộc loại bái vật, chứ chưa thoát gọng kìm ý hệ nên chưa đạt quan niệm chân thực của tự do.

Lịch sử Âu Châu cho tới tận nay vẫn còn đang đưa giữa hai thái cực một là tự do quá trốn buông thả thiếu hẳn chủ đạo, đến nỗi không biết phân biệt giữa tự do cá nhân với tự do của đoàn thể. Cái sau này bị hạn chế bởi những luật lệ thiết yếu cho sự tồn tại của xã hội. Nhưng người ta đã không hiểu nên để cho tự do cá nhân lấn cả sang những phạm vi rất cần thiết cho sự trường tồn của nó như hiện nay những Hippie là đại diện dễ nhận hơn hết. Họ chối bỏ mọi luật lệ, mọi ràng buộc thói tục, mà không ý thức rằng những cái đó cần cho cuộc sống chung mà không ngăn cản việc đi tìm tự do. Chính vì thế họ không bao giờ thiết lập được tự do như ý vì thường đã gây ra phản động bằng độc tài đi tới chà đạp lên cả tự do cá nhân như phát xít đã làm xưa và cộng sản đang làm hiện nay. Đó cũng chỉ là sự phản động lại những chủ trương tự do thái quá cho phép kẻ mạnh bóc lột người yếu... Và như thế chỉ có đang đưa giữa hai thái quá: một bên là tự do cá nhân đến cùng tột, bên kia là độc tài đến chỗ chen lấn vào tận lương tâm tư nhân, gây nên một sự bất ổn trong tâm hồn. Lý do là tại triết học đã tự giam mình trong phạm vi lý trí hạn hẹp ngang: quan niệm tự do báo chí, tự do suy tư chống đối kẻ khác, rồi chống đối nhau giữa cá nhân và xã hội mà không sao đưa ra được một quan niệm tự do tích cực vươn lên khỏi hai hạn từ cá nhân và xã hội để giàn hoà, hầu giúp nhau tiến trên đường dẫn tới tự do chân thực nó hệ tại biết vươn lên đột tâm linh để nhận ra những tần số cao hơn, rộng hơn với những khả năng vô biên như quan niệm Đông Phương.

2.- Tự do hàng dọc

Quan niệm này đặt theo chiều hướng đi lên: càng lên càng tự do, càng xuống thì càng bị nô lệ, như có thể minh hoạ phân nào bằng thái cực như sau:

Ta hãy ví đợt một với bình diện giác quan, trong đó phạm vi rất hẹp vì cũng là một lô mà trên cùng chỉ là một còn ở đây chia ra đến 32. Vì thế tự do ở đợt này thường chỉ là thoả mãn những nhu cầu cá nhân: ăn, uống, tình dục... nhưng lên đến đợt 3 và 4 thì mở rộng và được quan niệm như sự thoát ra khỏi yêu sách của cá nhân để hành động theo những lý lẽ rộng hơn, thí dụ thuộc gia đình hay quốc gia, nhân loại. Rồi khi lên nữa đến đợt 5 thì là vượt tất cả biên cương nhỏ bé của cá nhân loại để bao hàm tất cả vạn vật trong một cái nhìn nhất thể, nên không còn gì ngáng trở sự tự do. Nên tự do tối hậu đó được biểu thị bằng bảng trắng trên cùng: bao nhiêu những giới hạn ở đợt một đều biến mất khi lên đến đợt trên cùng để mình với vũ trụ thông hội trong một tiết nhịp sống động đến nỗi mình không còn cảm thấy bị chống đối ràng buộc, hay hằn ngừ bởi cái chi nữa, nhưng tất cả cùng hoà hợp với mình. Trạng thái đó gọi là thái hoà và đây mới là tự do chân thực, tự do xứng danh đợt Minh triết nên tuy nói là hàng dọc mà thực ra là bao gồm cả hàng ngang: không những nó ổn thoả với cả Thiên lẫn Địa mà cả Nhơn nữa hay nói theo tiếng ngày nay là thích ứng với thế giới bao quanh sinh lý hiện tượng: với thế giới nhân luân và thế giới tâm linh nội ngã: "The umwelt of our biological and physical foundations. The mitwelt of social relations and the eigenwelt of one's own inner life and self conscious". Psychotherapy East and West. Alan Watts. Mentor book p.95. Sự phân biệt này giúp ta ý thức rõ hơn về ý nghĩ tam tài là điều cần thiết cho việc hiểu được tự do chân chính là cái có tính chất co giãn và mở rộng ra mãi theo đà tiến của tâm thức, của triết lý.

2.- Bảo chứng

Những điều bàn trên đây không chỉ là những lý lẽ suông nhưng thực ra đã có những hiện thực, những thể chế làm bảo chứng: trong đó phải đặt nổi sự giải phóng con người. Khi con người trong xã hội đã được giải phóng khỏi vòng nô lệ người, nô lệ vật và nô lệ tâm linh thì phải kể là bấy nhiêu bước tiến lớn lao của triết lý. Tuy những điều giải thoát đó chưa lan toả tới toàn dân vì trình độ học thức và kinh tế xưa quá thấp. Nhưng khi đã có lý thuyết và một số thể chế để thực hiện thì ta đã có thể coi như những bảo chứng quý giá, chúng bắt ta phải kính nể và nghiên cứu về những tư tưởng đó. Vậy nên tư tưởng Đông Phương nhất là phần Việt Nho đặt con người trong tam tài như một vua trong vũ trụ nên rất ít bị lệ thuộc, nhờ đây vấn đề chỉ còn là cổ hiện thực đến độ chí thành để được như thần. Do lẽ đó ta hiểu tại sao triết Nho đề cao vai trò con người đại

ngã có vẻ còn hơn cả trời cùng đất, là cốt nhân mạnh đến nhân chủ tính con người, vì nó là gốc nguồn của tự do chân thực. Ta có thể nhận thấy sự quan trọng đặt nơi con người trong một số câu minh triết chẳng hạn: “thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hoà”.

Trên đây là một suy luận liên hệ tới tiêu biểu thuộc thời gian nên ít người nhận ra và điều đó không mấy quan trọng miễn người ta hiện thực được nội dung chân thực của quan niệm tự do. Và lúc ấy người ta sẽ hiểu phải chinh phục nó theo chiều hướng nào: không phải trong chiều hướng hàng ngang buông thả các dục vọng, hoặc vượt qua các pháp luật của đoàn thể hay lấn chân vào tự do của lân nhân, nhưng bằng vươn lên, cũng có nghĩa là hướng nội để đón nhận những tia sáng tâm linh tự nơi lòng mình. Mỗi khi những tia sáng đó chớp lên trong lòng là mỗi lần làm trụt xuống một số những thành kiến có tính cách thu hẹp che khuất, không để cho sự vật hiện ra nguyên hình, không cho mình nhận ra mình như mình có trong bản chất uyên nguyên. Nghĩa là một thực thể lưỡng thể; có hai đời sống, một cá nhân trên bình diện hiện tượng, một đại ngã tâm linh trên bình diện vũ trụ. Tự do phải biết tìm trên bình diện vũ trụ thì mới thoả mãn nguyện vọng sâu thẳm của con người. Không nhận ra điều đó lại chỉ tìm cầu có bình diện hiện tượng thì sẽ lấn chân sang địa hạt khác: ở cá nhân là một tài năng lấn sang tài năng kia thí dụ lý lẫn tình, còn với tha nhân là những bất công hoặc những lộn xộn làm rối loạn trật tự của đời sống công cộng. Còn khi ý thức ra được đại ngã tâm linh thì mặc tình chinh phục và mỗi bước tiến lên được ghi nhận bằng một cuộc chuyển hoá tâm thức được biểu lộ bằng sự rộng mở chân trời cho hồn tung cánh bay lên. Và như thế thì cuộc chinh phục tự do đã không làm phiền lân nhân hay xã hội mà còn trở nên một cuộc hành hương đầy hứng khởi nên cũng rất kiên trì hơn cả các lối tu trí của các tôn giáo. Vì nó sẽ dẫn đến cái trí chân thực, đến chỗ tam gia tương kiến (ba nhà xem tận mặt nhau) không còn bị hình danh sắc tướng che khuất để nô lệ hoá mình. Đây là cái nhìn gây nên tâm hồn thư thái an nhiên an lạc, cái nhìn ra chính bản tính uyên nguyên của con người vốn là một thực thể đầy tự do. Chính với tự do hàng dọc tâm linh này mà chúng ta mới có quyền nói bản tính con người là tự do. Nói thế hay nói bản tính con người là thần cũng như nhau. Vì thần là tự ý định đoạt nên gọi là tự do: có nghĩa là do tự mình phát xuất định đoạt; ngoại giả các loại tự do hàng ngang: tự do theo dục vọng, tự do chèn ép nhân lân tự do phá rối trật tự chỉ là những nẻo đường đưa tới vong thân, thù hận. Bấy nhiêu điều là sản phẩm của những nền triết học bò ngang.

VI

Từ định mệnh tới thiên mệnh

1.- Tây phương tố cáo Đông Phương theo định mệnh từ lúc nào?

Hầu hết các sách bàn về triết Đông của người Tây Phương lúc trước đều cho là Đông Phương theo thuyết định mệnh nghĩa là thụ động cái gì cũng đổ cho trời cho đất. Trời đất xếp đâu đành chịu đấy: trời bắt phải bần hàn cùng cực thì ráng mà chịu chứ không dám cựa quậy chi cả để thoát ra ngoài vòng khổ cực; đó là định mệnh. Đây là niềm tin cố hữu nên trải qua bao ngàn năm những dân tộc Đông Phương vẫn bị giam giữ trong lạc hậu yếu hèn.

Tất cả những điều nói trên có vẻ thật bằng cái thật đau đớn ê chề nhục nhã, thấm vào tận gan ruột, nghĩ đến xét lại câu nói trên, nhưng dồn trọn vẹn chủ lực vào việc chửi bới thậm tệ cái thuyết “an bần lạc đạo” của tiền nhân, vì tin đó chính là đầu mối của sự túng nghèo kia, nên tất cả đều ra công vất bỏ trọn bộ đạo lý ngàn xưa, cho đấy là việc làm thiết yếu để Đông phương có thể trở nên hùng cường như Tây Âu. Đây là sự tin tưởng của thế hệ trước, một thế hệ tiếp sức với Âu Châu lần đầu nên chưa kịp đào sâu. Nhưng nếu đi sâu vào thì sẽ thấy sự phiến toái của vấn đề thí dụ sẽ nhận ra rằng người Âu Tây đã trách người Đông Phương theo định mệnh mới tự thế kỷ 19 tức là tự lúc khoa học đang phát triển mạnh mẽ và nhờ đó Âu Châu đã nắm trọn tài nguyên trên thế giới trong tay. Từ đó triết học cũng hòa theo đà tiến trên đề đề cao tự do đến cực độ cho rằng anh hùng tạo thời thế, rằng con người phải nắm lấy vận mệnh của mình, rằng con người phải làm ra lịch sử v.v... Mới đọc ai cũng tưởng đó là một nền triết học mãnh liệt đã giúp cho Âu Châu trở nên cường thịnh.

Nhưng khi cứ xét thêm mới nhận ra không phải triết học giúp cho Âu Châu hùng cường mà chính Âu Châu đã giúp cho triết học trở nên hùng cường. Nói khác vì Âu Châu tiến bộ, hùng cường nên triết học cũng hùng cường theo. Vậy có nghĩa rằng đó chỉ là một triết học thiếu tự lập, một triết học chỉ biết theo đuôi: nó uỷ mị hay hùng cường là tùy tình huống xã hội. Khi xã hội giàu thịnh thì triết học mạnh mẽ cứng cáp, còn nếu xã hội bần hàn cơ khổ như dọc dài bao ngàn năm trước thế kỷ 19 thì triết học cũng lại yếu hèn, đến nỗi vâng theo nguyên lý của sự vật và trở thành triết học về sự vật (chosisme). Nói sát vào vấn đề định mệnh thì là một triết học nằm nép mình dưới phủ việt của tất mệnh của tiền mệnh, trong đó con người chỉ được coi như cái chỉ rất tầm thường, tuyệt nhiên không có quyền định đoạt về mình chi hết. Do đó đến lúc nhờ giàu thịnh nhận ra sự phục tòng quá lỗ mới trỗi dậy đòi quyền tự do tuyệt đối và vì thấy triết Đông không đòi như vậy nên chê Đông phương là theo định mệnh, mà không nhận ra rằng sở dĩ Đông Phương không phản loạn đòi quyền tự quyết rồi; Khởi cần đòi hỏi, hay nếu có cần đòi hỏi thì là đối với một số nào đó vì bên Đông Phương không thiếu người theo định mệnh hoặc cũng có cả những thuyết định mệnh do những hoàn cảnh khổ đau tai ương xảy đến luôn luôn.

Điều đáng ngạc nhiên là những người theo định mệnh chỉ là những cá nhân lẻ tẻ, hay nếu là triết thuyết thì lại là những triết thuyết hạng ba không có bề thế chi lắm. Trái ngược hẳn lại là có những nền triết thuyết dám đi ngược hoàn cảnh và mãi tự xa xưa đã đưa ra thuyết cổ võ cho con người biết “tự cường bất tức”, bất chấp những nghịch cảnh dồn dập xảy tới: như

triết lý Việt Nho mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây.

2.- ý nghĩa thực của hai chữ Thiên Mệnh

Sở dĩ có người bảo Nho giáo theo định mệnh là tại đã hiểu sai hai chữ Thiên Mệnh. Lý do đã gây ra sự hiểu sai đó là Hán Nho. Hán Nho đã hiểu theo chiều chính trị tôn quân quyền: nên thiên mệnh hiểu là quyền vua do trời ban cho. Hoặc nữa hiểu theo nghĩa ngoại lực. Nhưng tất cả những nghĩa ngoại đó đều là bì phu chưa phải nghĩa chính. Theo nghĩa nguyên sơ thì Thiên Mệnh chính là tính: “thiên mệnh chi vị tính”. Chữ không phải mệnh trời hay ma quỷ thần thánh chi cả mà chính là tính bản nhiên con người. Để hiểu rõ hơn chúng ta hãy phân giải từng chữ. Trước hết cần hiểu tiếng mệnh là gì. Có nhiều nghĩa nhưng nghĩa cao hơn cả là mệnh lệnh của hoá công, hay nói theo khoa học thì đó là những luật tắc thiên nhiên có tính cách phổ biến, vì tất cả muôn vật trong vũ trụ hoàn toàn đều phải tuân phục dù muốn dù chẳng, thí dụ nước chảy xuống, lửa bốc lên, cho được sống con người phải ăn phải thở. Đây là những luật phổ biến không loài nào thoát được, kể cả những người sáng lập ra thuyết duy nhơn với chủ trương con người được tự do tuyệt đối cũng không thể làm khác, và chỉ có những người mất trí mới dám nghĩ tới tuyệt đối chối bỏ, và tưởng là mình muốn sao cũng được, tuyệt không phải tuân theo một luật tắc nào hết. Đó chỉ là ảo mộng của triết học duy nhơn, một loại triết học đã lớn tiếng tố cáo Đông Phương theo định mệnh. Hiện nay bên Tây Âu đã có những triết gia phản động lại như Spinoza với thuyết amor intellectualis fati hay Nietzsche với thuyết amor fati ông nói: “sự cao cả của con người biểu lộ ra trong lòng yêu định mệnh”. Đó là công thức của tôi “La grandeur de l’homme s’exprime dans son amor fati, voilà ma formule” Ecce Homo. 67 ”

Nếu thế thì tại sao con người còn được quan niệm cách cao cả như là một Tài trong Tam Tài? một vua trong ba vua? Thưa là vì trước mệnh lệnh tuyệt đối của tạo hoá con người không chỉ có định mệnh nhưng còn có con đường tính mệnh. Định mệnh là khi hiểu cái mệnh từ ngoài đổ vào con người, con người không có tham dự chi cả. Tính mệnh là tự nội, con người hoàn toàn nắm then chốt như một vua tự quyết định lấy về vận mạng của mình. Như vậy tính mệnh là chóp bu, là lý tưởng mà con người cần phải vươn tới, còn định mệnh là nấc thang cuối cùng chỗ mình đang ở và cần phải vượt lên. Muốn vươn lên đến tính mạng con người cần phải học cho biết khả năng của mình, nếu không thì tưởng rằng mình sinh ra để làm trò chơi cho số kiếp và lúc ấy sẽ nằm ù lì lại trong tất mệnh, định mệnh. Cho nên then chốt vấn đề nằm ở chỗ vị trí để hiểu rõ vai trò của con người trong vũ trụ. ở một chương trên đã nói phát xuất điểm của con người là thần, mà bản chất của thần là tự quyết tự định đoạt lấy số kiếp của mình. Đã nói đến số kiếp là nói đến những vị trí khác nhau. Có khác nhau mới có thể quyết định vì quyết định bao hàm sự lựa chọn. Lựa chọn bao hàm đa tạp vì nếu chỉ có một hướng thì chọn cái chi.

Đây là chân lý quan trọng cần đặt ra trước mắt mỗi khi bàn đến vấn đề định mệnh, hầu định vị trí cho con người. Nếu đặt không đúng vị trí thì không sao làm vua nổi, không sao tự làm chủ được, rồi thì hoặc tùng phục Thiên hay Địa như Âu Châu trước thế kỷ 19 về sau. Đó là hai thái độ quá đáng đều không phải là của vua an nhiên tự tại trong địa hạt của mình, có đặt bộ ngoại giao với trời cùng đất, không việc chi phải phản loạn cả. Sự phản loạn thường gây ra do sự không biết mình, biết trời, biết vũ trụ, nên không biết đặt vị trí đúng cho mình. Cứ tưởng rằng một là tự do thì tuyệt đối không phải theo quy luật nào cả. Hai là đã phục tùng định mệnh thì cũng tuyệt đối, không còn chỗ cho tự do, nhiều đủ để con người có thể làm vua nghĩa là tự mình quyết định về vận mệnh của mình. Điều cần là phải biết những luật tắc của thiên địa. Khi hiểu được những luật tắc thì chúng sẽ trở nên những cột trụ chống đỡ cho sự tự

quyết của ta. Những luật tắc đó qui ra được ba loại theo tam tài là thiên, địa, nhân. Và chỉ có ở đợt tam tài mới nhận ra quyền lực cũng như vị trí của con người nguyên vẹn. Cho được đạt tới đó thì phải có được cái biết tròn đầy gọi là chu tri hay trí tri. nó là cái biết của tâm linh ngược với cái biết thông tục của lý trí, là cái biết hàng ngang xoay quanh hiện tượng. Khi người ta chỉ biết có đợt trí thức thông thường này thì tất nhiên cũng chỉ thấy mình như một trong những vật thể, dù có tinh thần hơn vạn vật nhưng là cái thá chi đối với vũ trụ bao la, và vì thế nên bị trói buộc trong xiềng xích của định mệnh.

Còn khi có cái biết trí tri thì sẽ nhận ra rằng chìa khoá mở dây xích định mệnh không nằm ở đợt hiện tượng hạ trí, nhưng là ở đợt nội ngã tâm linh, ở đợt chi đợt tâm. Chỉ có ở đợt đó mới hiểu được rằng con người phải xuất tự đợt Thần, mà bản chất của Thần là quyết định lấy đường hướng tiến hoá cho mình. Trên đã nói là con đường tiến hoá có hai ngã: ngã thiên ngã địa, thiên là đi lên, địa là đi xuống.

Đi lên sẽ là tiến hoá để cuối cùng trở nên như thần, tức là lúc thần nhộng trở nên thần ngài. Đây gọi là con đường tính mệnh hay thiên mệnh; mình làm chủ lấy mình. Còn trở xuống là để cho thần nhộng bị bó kết lại trong nhiều lớp vỏ nặng nề để chìm sâu xuống trong vật chất và chẳng bao giờ được tiến hoá, và tự lúc đó thì hoàn toàn trở nên đồ chơi cho định mệnh.

3.- Then chốt Thiên Mệnh

Hãy nhớ lại luật giá sắc đã bàn tới ở một chương trên, theo đó mỗi khi chúng ta làm một tác động nào bất cứ, dù chỉ là một ý tưởng thì liền nảy sinh ra những luồng sóng rung động truyền đi một vòng để rồi trở lại theo luật tuần hoàn, trong chu trình đó nó quyện theo những luồng sóng thiên hay địa và khi trở về nơi phát xuất nó sẽ ghìm người đó xuống nếu thuộc địa hay nâng lên trên đã tiến hoá nếu thuộc thiên. Địa là nói về những cái gì thuộc hình và lượng có tính chất hạn hẹp bé nhỏ, nói cụ thể là những gì cá nhân, ích kỷ, tư riêng, nhất là những gì gây thiệt hại cho lân nhân, dù chỉ là bằng tư tưởng như những ý nghĩ oán ghét, ghen bì, làm hại người, tất cả những cái có thể gói ghém vào chữ tư lợi chữ thù ghét. Những tư tưởng này khi bị phát ra sẽ kéo theo những tư tưởng ô trọc cùng loại để trở về kéo tâm thức chùn sâu mãi xuống trong định mệnh, và nếu không có một cuộc phản công lại thì người đó bị cột chặt dần dần trong đợt định mệnh, nói theo tiếng tôn giáo là đi lần xuống nẻo âm phủ, địa ngục. Vì thế muốn tránh địa ngục hay nói theo Việt Nho muốn đi lên đường tiến hoá để đạt tính mệnh, thiên mệnh thì cần phải có những yếu tố thuộc thiên. Thiên là những gì thuộc phẩm, nói cụ thể là những gì trọn hảo, tốt đẹp, những gì có tính cách công cộng, những tác động vô vị lợi, những tư tưởng cao thượng theo nghĩa mưu cầu hạnh phúc chung cho tha nhân, cho nước, cho nhân loại. Tất cả những cái đó ta có thể gói ghém vào chữ Nhân chữ Ái, hoặc Từ bi v.v... Chính chữ Nhân là một cửa quý vô ngần giúp cho con người thoát khỏi cảnh nô lệ của định mệnh để vươn lên chón tiêu dao của Thiên Mệnh, Chính chữ Nhân quyết định hướng tiến hoá của con người. Chữ Nhân là cái lái để con người lái đi lên.

Con người sinh ra và lớn lên trong bình diện hình danh sắc tướng tức là những cái thuộc về địa, về âm... là những đối tượng tự nhiên của giác quan của trí não, không cần phải cố gắng nhiều cũng nhận ra. Ngược lại Thiên thuộc phần thần nhưng là thần cơ tức là cái mầm còn tiềm ẩn nên tôi cũng gọi là thần nhộng chưa nở ra thần ngài nên cần phải săn sóc tài bồi thì mới nở ra hết để đạt kích thước cân đối với bên địa. Nhưng vì phần Thiên hay thần chỉ là cái mầm trong trạng thái phôi thai nên dễ khuất lấp con mắt thường tình, và vì vậy số người chăm sóc vun tưới cái mầm đó rất ít, nên cũng rất ít người đạt tính mệnh. Cách vun tưới tốt nhất là

làm những công việc chính đáng nhằm mục đích vô vị lợi, nuôi dưỡng những tư tưởng tốt đẹp, chất nhiều khả năng làm phấn chấn tâm hồn, hướng đến yêu thương. Mỗi tư tưởng như vậy được tung ra là nó sẽ kéo theo nhiều tư tưởng cùng loại để trở lại với mình và làm cho to dân phần thiên để trước là gỡ mình ra khỏi định mệnh, và sau là giúp tiến mau trên con đường tính mệnh. Như thế bất kỳ ở đợt nào con người cũng còn có thể làm chủ được vận mệnh của mình. Và chính trong ý hướng đó mà tiên Nho có những câu như “đức năng thắng số” hoặc “đức trọng qui thân kinh” Quỷ thần hay số đều chỉ cái định mệnh, tuy người thường nghe dễ sợ nhưng con người vẫn có thể thắng vượt như thường. Khi còn chìm sâu trong định mệnh hay nói theo tiếng nhà Phật là khi quả báo còn quá nặng thì lúc ấy rất khó khăn nhưng khi quả báo đã bớt huân tập, đã nhẹ đi tức khi đã có đủ phần thiên nổi lên mặt định mệnh, trên mặt ruộng (hiện long tại điền) thì từ lúc đó con người sẽ ung dung trúng đạo, an nhiên thư thái như một ông vua vì cảm thấy mình nắm được vận hệ của mình để tiến lên cõi Thiên Mệnh.

Trên đây hay nói đến ý tưởng thì nên hiểu theo nghĩa rộng là nó bao hàm tác động. Sở dĩ nói đến tư tưởng nhiều vì nó là đầu mối dẫn tới tác động. Khi một tâm hồn nuôi dưỡng mình bằng những tư tưởng cao cả mệnh mông thì đây là một trong những con đường rất tốt để dẫn đến cõi Thiên Mệnh. Chúng tôi đã viết bộ “triết lý An Vi” trong ý đó. An Vi là làm vì những mục đích cao cả, vì ơn ích cho nhân loại, vì vậy các vấn đề đề cập đến trong đó thường rất bao la. Khi tâm hồn nào đã làm quen với những tư tưởng như thế sẽ có lúc cảm thấy mình an nhiên như hoà hợp với Thiên địa. Đó chính là những bước lớn trên con đường tiến hoá, mà cuối cùng sẽ là thần, mà thần là tự cường tự lực, tự làm chủ vận mệnh của mình.

Như thế là muốn đi mạnh trên con đường tiến hoá, thì không cần phải làm những việc dị thường mà chỉ làm những việc thường thường với ý hướng tốt lành, cao cả, những cảm tình tao nhã thanh bai. Chính những ý tưởng, những cảm tình đó với ý chí cao thượng mới là cái lái con tàu định mệnh hướng vào cõi Thiên Mệnh. Một khi bước vào đợt Thiên Mệnh thì cũng là khởi đầu hiện thực sứ mệnh mệnh mông của con người Đại ngã tâm linh là “dữ thiên địa tham” và

“tán thiên địa chi hoá dục”



Không gì cao cả hơn nữa.

4.- Để hiện thực thiên mạng

Trên đây là nói chung về cứu cánh con người. Bây giờ bàn đến từng cá nhân thì có nhiều đường để đạt cứu cánh chung, và thường biểu lộ ra bằng lý tưởng. Mỗi lý tưởng được qui định do những hoàn cảnh vô cùng khác nhau nên cũng có đủ cho mỗi người một lý tưởng riêng biệt không ai khác làm thay cho mình được. Điều quan trọng là cần tìm ra được đúng cái lý tưởng hợp cho mình vì đây là con đường tốt nhất cho mỗi người để đạt hạnh phúc, cũng gọi là đạt thiên mệnh. Định mệnh thì từ ngoài, còn thiên mệnh thì tự trong mình vì thế để đạt thiên mệnh thì phải do mỗi người tự quyết định lấy, thiếu phần đó thì là định mệnh. Với định mệnh con người để mình bị lôi đi như một con vật thụ động, còn với thiên mệnh thì con người nắm phần quyết định như ông vua. Muốn nắm được phần quyết định thì cần tìm ra lý tưởng hợp khả năng hoàn toàn của mình.

Trên đã nói cứu cánh con người là phát huy đầy đủ mọi năng khiếu cách đồng đều. Tuy vậy trong khi áp dụng thì mỗi cá nhân có một khởi điểm khác nhau, nó làm nên những đường lối khác. Sự qui định đường lối là do những hạn chế của thời gian, không gian, ta quen gọi là phần, là phần số hay là mệnh. Mỗi người có cái phần, cái mệnh riêng, nó qui định cho một lối tiến hoá đặc thù. Muốn hiểu đâu là nét đặc thù thì cần phải biết tìm ngay ra trong cái vị trí mình đang đứng, với các biến cố liên hệ, với những người thân cận với ta. Tất cả mọi biến cố, mọi người ta tiếp xúc, mọi may rủi ta gặp đều ẩn chứa một sứ điệp cần phải biết đọc ra được thì sẽ nhận thấy vai trò của ta, sứ mạng của ta phải hiện thực.

Muốn đọc ra được cần phải nhìn xem và đón nhận mọi biến cố cách thân yêu, đầy cảm tình. Chính lòng yêu đó giúp đi sâu vào lòng biến cố hay sự việc để đọc ra sứ điệp nói lên cái thiên mạng, cái sứ mạng của riêng mỗi người. Cái sứ mạng đó thường không biểu lộ ra liền một lúc nhưng như cuộn phim từ từ xở ra theo đà hiện thực, nên mỗi người thường cũng chỉ hiện thực tới đâu biết tới đó và chỉ ý thức được sứ mạng của mình sau khi đã thực thi ít ra một phần. Đây là điều kiện của thời gian không thể vượt qua. (Khổng Tử nhận ra lúc 50 tuổi). Vì vậy cần coi mọi biến cố may cũng như rủi, nhu bấy nhiêu người đưa thư của thiên mệnh nên phải tiếp đón cách ân cần, an vui thì mới hiểu ra sứ điệp, và nhờ đó dẫn đi theo thời gian mà vẫn tiếp cận với cái tiết điệu uyên nguyên của Thiên của Mệnh. Đây chính là ý câu nói “An mệnh thủ thường” mà người ta quen hiểu một cách định mệnh là trời bắt sao mình chịu vậy. Còn hiểu theo Thiên Mệnh thì nghĩa là cần tiếp nhận cách đầy cảm tình cái mệnh tức mọi may rủi, mọi hạn chế trong đời mình gặp phải thì mới nắm giữ được cái Thường Hằng”. Vì Thường Hằng ấy chỉ hiện lên cách lờ mờ dưới hình thức một sự ao ước cái chi trọn hảo hơn, đẹp đẽ hơn, ước mong sao cho càng nhiều người hưởng càng hay, hoặc xuất hiện dưới hình thức đau buồn vì những điều thiếu sót quanh mình, trong quê hương của mình, hoặc bằng cách suy tư tìm kiếm ra lối giải gỡ cho những vấn đề đang lâm vào chỗ bế tắc trong xã hội nơi mình đang sống. Tóm lại không có nghĩa thủ thường là chịu cảnh tầm thường trời cho sao hay vậy, mà trái lại là cố gắng tiến lên bậc hoàn bị hơn trong mọi lãnh vực. Người thủ thường theo nghĩa đó khác với người dầy loạn ở chỗ xem hiện trạng bằng con mắt an nhiên như thăm dò để đọc ra sứ điệp của Thiên mệnh gửi qua chúng. Vì Thiên Mệnh không lên tiếng nhưng chỉ “nói” qua những sự việc, sự vật, qua kẻ này người nọ mà thiên mệnh cho mình gặp qua sách vở mà mình đọc không phải là tình cờ xa lạ với vận hệ của mình nhưng đều là những bạn hữu, những cộng tác viên mà trời gửi đến cho mình giúp mình làm tròn sứ mạng trời đã uỷ thác cho. Đây chính là ý trong những câu đề cao lòng yêu định mệnh: như amor fati của Nietzsche chẳng hạn. Vì chỉ có sự chấp nhận cách an nhiên vui vẻ mọi biến cố bất kỳ vui thú hay sầu khổ mới là đường giúp ta đi sâu vào lòng biến cố để tìm ra con đường hiện thực thiên mệnh của ta.

VII

Thân phận con người trong triết lý Ấn độ

1.- Một lối nhìn mới đặt trên văn hoá Ấn Độ

Bài này nhằm hai mục tiêu: trước hết là làm sáng tỏ ý niệm về con người xuyên qua những lý thuyết của Ấn Độ, sau là nhân đó góp phần vào việc nghiên cứu nền triết Ấn. Sự góp phần này không nhằm chi tiết văn học hay bác học là điều đã có rất nhiều, nhưng nhằm đóng góp một trong những đường hướng tra cứu có tính chất động đích trong diễn trình hình thành, nó ở tại việc nhận thức sâu xa về sự dị biệt giữa hai nền văn hoá bản thổ Dravidien và ngoại xâm Aryen và dùng chính ngay sự dị biệt đó làm trục nghiên cứu: nghĩa là nhìn qua sự xâm nhập của văn minh Aryen và suy tàn để rồi trở lại của nền văn hoá Dravidien ra sao và cùng với Aryen cấu tạo thành văn minh Ấn Độ hiện nay. Tình trạng có phần tương tự với nền văn minh Viễn Đông chúng ta trong đó văn minh Hoa tộc đã gặp văn minh Viêm tộc để làm nên Việt Nho, nhưng thế cách khác nhau. Bên Viễn Đông thì Viêm tộc vẫn làm chủ động văn hoá, bên Ấn Độ thì chủ động lại là Aryen. Đó là một sự kiện lớn lao nay được học giả nhìn nhận và ghi lại, nhưng không được nhận thức đến độ đủ để dùng nó làm trục trình bày. Sự nhận thức khác với sự nhìn nhận ở chỗ sâu xa hơn nhờ đó đưa lại cho sự tìm kiếm một cái hướng học hỏi làm cho những suy cứu trở thành linh động. Đó là điều còn thiếu trong các sách nghiên cứu về Ấn Độ hầu hết khuôn mình lại trong bác học, nghiên cứu, lịch sử mà không sao vươn lên đợt triết lý nhân sinh, nhưng vẫn theo vết xe cũ nhìn Ấn Độ như một thực thể văn hoá đơn thuần với nền tảng duy nhất của Aryen, mà không hay biết gì đến văn hoá bản thổ Dravidien. Nền văn hoá này mới được khám phá ra trong những cuộc đào bới ở hai địa điểm Harappa và Mohenjo Daro nằm trong thung lũng sông Indus. Người ta tìm được ở đây một nền văn minh có tính cách nông nghiệp và thành thị cao hơn Aryen về văn hoá nhưng kém Aryen về tổ chức và binh bị nên bị tiêu diệt hoặc nô lệ hoá đến độ để cho nền văn minh Aryen nắm trọn quyền điều lý xã hội.

Đó là một bước thụt lùi, bởi vì văn hoá Dravidien cao hơn nhờ có yếu tố phổ biến, đang khi văn hoá Aryen còn mang đậm màu sắc tôn giáo địa phương vì y cứ trên các kinh thánh Veda với rất nhiều thần, hầu hết là thần đực biểu lộ tính chất văn hoá du mục thiên trọng vũ lực nên cũng trọng nam khinh nữ. Thần nổi hơn hết là Indra và thần linh tửu Soma tức là thứ rượu thánh dùng để cúng thần minh trong các dịp tế lễ. Đây toàn là những thần dương sau sẽ bị lép vế dần với sự đi lên của văn hoá Dravidien.

Nền văn hoá này mang theo nhiều yếu tố triết lý hơn nên sâu sắc hơn văn minh Aryen vì thế tuy thua về mặt quân sự nhưng đã gây một ảnh hưởng quyết liệt trên văn hoá Aryen và đưa nó lên một trình độ cao hơn hẳn ngành Aryen còn ở lại trên Âu Châu. Để nhận ra điều đó chúng ta hãy đặt một cái nhìn toàn diện trên văn hoá Dravidien hầu lên sổ một số nét căn bản.

2.- Những nét chính của nền văn hoá Dravidien

Nét căn bản đầu tiên của văn hoá Dravidien phải nói là nền nhân bản và là nhân bản tâm linh có tầm vóc vũ trụ vì có hồn vũ trụ gọi là Purusha: Prajapati cũng gọi là Brahma là chúa tể vũ trụ, vì đã tự hoá thân thành Purusha đại ngã. Đó chính là con người. Vũ trụ ví tự Purusha đã hoá sinh ra vạn vật. Vì con người cá nhân chỉ là cái bóng mờ nhạt nhỏ bé so với Purusha đại ngã nên cứu cánh của con người là phải làm thế nào để trở về với Purusha. Đó là con đường Minh triết, còn phương pháp để đạt Minh triết là Yoga.

Yoga là phép dậy cách cho con người kết hợp lại với Purusha nguyên thủy bằng cách tập trung tư tưởng. như vậy thì cũng đúng với nguyên lý của Kinh Dịch là “nguyên thủy phân chung” cùng chung một bầu khí triết lý. Quan niệm trọn vẹn về người bao giờ cũng là quan niệm trọn vẹn về con người. Tức là dùng ngay con người tiêu ngã để đạt đại ngã. Khác với quan niệm tôn giáo thường nhằm tiêu diệt tiểu ngã, còn đây lại là tu, gọi là tu thân. Chữ tu ở đây có nghĩa là làm phát triển cho đến hết mức có thể cả thân lẫn tâm, và do đó chữ taspā dịch thể là ascèse thì không có nghĩa là khổ tu diệt sinh như bên tôn giáo mà là tu luyện tài bồi vun tưới. Vì thế chữ tapas có nghĩa là tập trung nguồn sinh lực để nó lan toả ra mọi tác động, khiến cho mọi tác

động đạt độ linh thiêng trọn vẹn. Quan niệm như thế chấp nhận tất cả mọi tác động thuộc tiêu ngã cũng như đại ngã, và tất cả đặt trên quan niệm tiên hoá. Tóm lại đó là quan niệm Nhân Bản toàn diện, vì thế sẽ bị quan niệm thần bản của Aryen tiêu diệt. Nhưng chỉ tiêu diệt lúc đầu bằng võ lực, còn về lâu dài thì quan niệm Nhân bản vì phổ biến hơn nên mạnh hơn và sẽ đi những lối ngầm để chuyển hoá quan niệm thần bản của Aryen. Để nhận chân điều đó chúng ta hầu kể lại một số điểm trái ngược với văn hoá Aryen nên bị Aryen tiêu diệt đi, nhưng rồi lại có cuộc chinh phục trở lại dần dần.

3.- Quá triều tiêu diệt nền văn hoá Dravidien

Đây chỉ cố đặt nổi lên một ít nét xung đột, mà không

có ý đặt mốc giới lịch sử.

- 1) Trước hết nếu là nhân bản thì con người có túc lý tự nội, khỏi y cứ vào tha vật, và do đó bất cứ ai hễ đã là người thì đều có quyền lợi như nhau, nên không có đẳng cấp mà chỉ có tôn ti. Tôn ti chính ra chỉ là một thứ phân công có tính cách xã hội bị phu, không can hệ chi tới tư cách làm người, tuy có nhiều lạm dụng lẫn chân bằng chức tước, bằng quyền quý... nhưng đó vẫn là lạm dụng, chứ không như đẳng cấp được thừa nhận. Ngược lại với thần bản thì từ nền móng con người không có túc lý tự nội nên phải qui chiếu vào thần và tùy nơi phát xuất mà có địa vị cao thấp: nếu phát xuất bởi miệng Brahma thì là bậc cao nhất là tăng lữ, bởi tay thì là đẳng cấp nhì quân nhân, bởi bụng thì là đẳng cấp ba: thương gia, bởi chân thì là đẳng cấp bốn: công, nông. Còn nếu không bởi thần dù chỉ là chân thì bị kể là vô loại, vô giá trị như thí dụ tất cả dân Dravidien, nên chỉ là Paria không có quyền tham dự sẽ bị phạt một cách kinh khủng thí dụ những người vô loại dám nghe trộm thánh kinh Ve da thì bị đồ chỉ sôi vào tai.
- 2) Quan niệm thần bản kéo theo quan niệm cứu độ ngược với quan niệm tiên hoá của Dravidien. Tiên hoá bao hàm hai điểm một là tự lực tự cường hai là làm phát triển trọn vẹn con người cả xác thân lẫn tinh thần; còn quan niệm cứu độ đặt nặng trên hồn linh mà khinh khi thân xác và vì thế ít chăm lo tới đời sống vật chất, hoặc cải thiện những mối nhân luân. Vì thế mà có những sự bất công khủng khiếp vẫn đi đôi với những triết lý rất mực cao siêu y như hai đường thẳng chạy hoài hủy mà không bao giờ gặp nhau. Triết lý siêu hình ít tác động vào đời sống đại chúng. Vì quan niệm tôn hồn hạ xác có rất nhiều lối tu luyện khắc khổ kỳ lạ. Ấn Độ vì thế có thể coi là quê hương của lối tu khổ hạnh đẩy cho đến cùng tột. Phần nào Platon, Kant, Hegel bên Tây Phương vươn mình lên bên trên những bất công xã hội tày trời. Đó tức là một hình thái nhị nguyên: triết học đứng ngoài đời sống.
- 3) Tư tế: Có thể coi như hệ quả của sự coi khinh thân xác, nên chú ý được di chuyển sang bên nghi lễ. Các sãi Brahmana lập luận rằng khi Prajapati đã trút hết hơi sức vào việc tạo dựng lên Purusha thì trở nên như xác chết, mà Prajapati chết thì vũ trụ sẽ rối loạn rồi tan vỡ. Vậy cần phải làm cho Prajapati phục sinh, nhưng Prajapati chỉ có thể làm phục sinh bằng các cuộc tế tự. Vì thế tế tự trở thành rất cần thiết cho sự tồn tại của vũ trụ. Đã nói tế tự là nói đến kinh sách và lễ nghi. Do đó tế tự nhằm điều lý vũ trụ bằng danh và sắc. Đó là hai cột trụ cho việc tư tế. Danh sẽ là những lời thần chú, những kinh kệ, lời hát. Còn sắc là các nghi thức phụng sự. Theo đó thì danh sắc không còn là tiêu biểu, nhưng là những thành tố cấu tạo nên vạn vật, vì thế mà tăng lữ Brahma bởi nắm giữ được bí thuật của danh và sắc nên cũng nắm được then chốt vũ trụ và cả xã hội. Xã hội được phân chia thành 4 giai cấp hi Brahma đứng

hàng đầu vì phát xuất từ lò danh (vac) là miệng Brahama. Hai điểm này sẽ đưa đến những lễ nghi tế tự rất phức tạp vượt sức học của thường dân nên lâu dần nó không còn là tế lễ tự riêng nằm trong tay các gia trưởng như trong văn hoá Dravidien trước kia, nhưng chuyển sang tay tầng lữ và họ nắm độc quyền nên có thể đòi một phí khoản tùy sở thích gọi là Darshima. Đó là quan niệm ngược hẳn với phép tâm tu (Yoga) của Dravidien, theo đó mỗi người phải tự thực hiện lấy Yoga chứ không thuê khoán ai được. Yoga nhằm vào bản chất hay linh hồn atman (anima). Vì thế khi văn hoá Dravidien trỗi dậy thì nảy sinh ra một trận tuyến giữa danh sắc của tầng lữ một bên và tâm linh của triết gia bên kia, và thân phận con người gắn liền vào sự thăng trầm của trận tuyến này như sẽ nói sau.

- 4) Đàn bà: Có thể đoán rằng trong nền văn minh nông nghiệp Dravidien lúc sơ khởi đàn bà đóng một vai trò quan trọng tương tự với đàn bà trong Việt Nho vì người ta nhận thấy số nữ thần thêm lên theo đã ảnh hưởng lớn mạnh của văn hoá Dravidien. Đây là điểm đi ngược hẳn với văn minh du mục chuyên về sức mạnh đề cao đàn ông, hạ đàn bà xuống rất thấp, đến độ biến đàn bà thành sản vật của đàn ông. Quan niệm này không đâu được biểu lộ cách thái thậm bằng tục thiêu sống các bà goá (sutee) vì các bà bị coi là của chồng, nên khi chồng chết các bà cũng phải lên giàn hoả để chết theo chồng. Về gốc tích văn học thuộc tục lệ này một hai nhà bác học còn do dự nhưng chúng ta có thể dùng lý luận ngoại vi để chứng minh nguồn gốc Aryen của nó.

Trước hết vì chỉ thấy tục đó thi hành trong các miền chịu ảnh hưởng Aryen mà thôi.

Và hầu chắc những người mang trách nhiệm về tục này là tầng nữ brahmana. Chiếu theo kinh Veda thì không có lời truyền mà còn cho phép người goá được khỏi bị thiêu sống nếu khi đã nằm trên đống củi mà có người đàn ông nào đến nắm tay kéo đi thì được phép theo để nên vợ chồng. Nhưng trường hợp này ít có xảy ra vì họ bị dư luận khinh bỉ hết sức. Sở dĩ có như vậy vì nếu người goá chết đi thì gia nghiệp đương nhiên thuộc về giai cấp brahmana, thế cho nên giai cấp này đã cố huy động rất nhiều lý lẽ để tô điểm cho sự chết theo chồng bằng những đức tính rất cao cả. Bởi đó tục lệ này được duy trì mãi cho tới năm 195 thì phó vương mới ra lệnh bãi bỏ. Những người phản đối lệnh đó hơn hết là giai cấp brahmana (sách lịch sử tình ái). Do đó ta kết luận tục thiêu đàn bà goá do văn minh Veda.

Trở lên là phác hoạ lại mấy nét chính của hai quan niệm khác nhau về con người, chúng ta cần phân ra để làm dày chỉ đường trong công việc đi vào rừng cổ học Ấn Độ. Lịch sử của văn hoá Ấn Độ chính là lịch sử giao tranh của hai quan niệm trên. Chúng ta hãy phác hoạ qua lại những cuộc thăng trầm.

4.- Quá trình chuyển hoá của Aryen

Ta có thể căn cứ ngay trên tiếng Veda của họ cho dễ nhận chân hơn. Trên kia đã nói tới Vedanta đứng ra chống đối lại óc tư tế. Vậy Vedanta là gì?

Thừa Vedanta vừa có nghĩa là tận cùng của kinh Veda, nhưng đồng thời lại chống đối Veda, câu truyện có thể chia thành 4 giai đoạn là Veda, Upanisad, Phật và Vedanta.

- 1) Veda là giai đoạn đầu tiên với óc Aryen hầu trọn ở ba kinh đầu là.

- Rigveda = kinh sách

- Yajurda veda = những lời thần chú

- Sâmaveda = thánh ca

Đến veda thứ 4 gọi là Athava veda thì ta thấy ảnh hưởng của Dravidien dưới hình thức ma thuật với rất nhiều niềm tin tưởng tron dân gian. Nói đến dân gian là nói đến Dravidien tức là kinh Atharvaveda khởi đầu thâm hoá khối văn minh Davidien và đó là giai đoạn đầu tiên trong quá trình chuyển hoá này.

Giai đoạn thứ hai có thể gọi là Upanisads một bên, và brahmana bên kia. Brahmana vừa có nghĩa là tầng lớp của thần Brahmana vừa có nghĩa là khoa thần học căn cứ trên các kinh veda, nhằm giảng nghĩa các kinh sách và bàn về các nghi lễ... hoàn toàn có tính cách tôn giáo, nên một mình nó không đủ gọi là giai đoạn hai, nên gọi giai đoạn hai là Upanisads. Upanisads là một loại sách suy tư có tính cách triết lý nên đi sát lại gần nền Minh triết truyền thống của Dravidien, vì tinh hoa của các Upanisads nằm trong câu “chính mày là cái ấy” “Tat tvam asi” nghĩa là mày (atman) cùng với Đạo thể (cái ấy hay là Brahma) là một và việc cứu rỗi nằm trong sự tìm hiểu ra điều đó, chứ không phải tìm trong nghi lễ kinh kệ chi cả. Rõ ràng là con đường chống đối tầng lớp Brahmana. Nhưng sự chống đối này rất nguy hiểm vì tầng lớp có quá nhiều quyền hành thế lực, vì vậy mà sự chống đối phải đi theo lối rì tai gọi là tâm truyền và ta có thể gọi là tâm truyền (Aranyaka) nghĩa là những sách chỉ truyền cho có ở trên rừng tức nơi vắng vẻ xa xã hội loài người. Chứ rừng không cần hiểu là rừng nhưng là kín nhiệm. Vì thế Upanisads cũng thường được bao bọc bằng những nghi lễ huyền ảo, nên Upanisads cũng gọi là áo nghĩa thư, mục đích của những bí mật đó là cốt tránh sự đàn áp của tầng lớp. Nhờ chiến lược bảo mật đó mà Upanisads đã làm nổ lên một mùa hoa nở của sự tìm tòi lao lung, mùa hoa tinh thần xuất hiện vào lối từ thế kỷ thứ 8 đến 4 tức là thời Tục như đã nói tới trong Triết lý giáo dục. Thời kỳ này kết tinh vào các phái triết lý gọi là darshana có nghĩa là quan điểm. Có 6 darshana và mỗi darshana nhìn đời theo một quan điểm riêng. Chính vì thế mà tuy khác nhau nhưng các ý hệ của triết học Tây Âu ? . Trong các darshana ta có thể chú ý tới Samkhya vì nó có Tứ diệu đề dẫn tới giai đoạn ba là Phật giáo.

Phật giáo: có thể nói là đỉnh cao nhất của các Upanisads, nó chính là tinh thần Upanisads đã tiến triển nhiều đến độ không còn thêm giấu giếm nữa và đã dám nói toạc ra tất cả sự thực phũ phàng vào mặt tầng lớp Brahmana. Chúng ta biết tiếng Om là một tiếng rất thành trong các việc tế tự (có lẽ cùng một gốc với tiếng Amen) các tầng lớp thường vừa đi kiệu vừa hát tiếng Om. Thế mà Phật tử đã không ngần ngại vì họ với đoàn chó vừa đi vừa sủa om, om, om, đòi ăn. Chính vì óc can đảm nói thẳng sự thực như thế mà Phật giáo bị đẩy ra khỏi đất Ấn Độ đã nằm trọn vẹn dưới phủ việt của Brahmana.

Vedanta: Tuy Phật giáo bị đuổi đi nhưng tinh thần Upanisads sẽ còn lại trong đất Ấn Độ dưới hình thức ôn hoà nhằm thông nhất cả tế tự lẫn triết lý gọi chung là Vedanta, chẳng hạn kinh thần ca (Bravagad-Gita) vừa chấp nhận tế lễ như Veda Aryen, vừa chấp nhận Yoga như Dravidien. Và đó là nền tảng của Ấn Độ giáo, một nền triết lý đầy mâu thuẫn trong triết lý cũng như ngoài xã hội, khiến cho học giả rất ngạc nhiên ở những giai đoạn đầu. Đến nay thì không còn thể nói la bên nào tiêu diệt bên nào nữa, nhưng đã trở nên một cuộc giao thoa giữa hai nền văn hoá, và nhờ đó tôn giáo Veda đã có thể đóng góp vào việc tạo ra được một nền triết lý tương đối thống nhất và kiến thiết nên những đỉnh siêu hình vừa cao vừa được mọi người tận tâm suy phục, vì thế mà không có những cuộc sụp đổ như bên triết học Tây phương trong đó các đợt sau xây trên đồng vụn của các đợt kiến trúc trước. Tại sao cũng là tinh thần Aryen mà phần còn lại bên Âu luôn luôn đổ vỡ còn phần tròng sang đất Ấn Độ lại vươn lên được những đỉnh cao chói vót thì rõ ràng là nhờ văn hoá Dravidien. Điều này cứ lấy đại cương mà bàn thì không ai có thể chối cãi, có chăng chỉ là trong những tiểu tiết mà thôi. Nhưng ảnh hưởng Dravidien cũng chỉ đạt có đến đó và không bao giờ lấy lại được phong độ xưa là vượt ý niệm cứu độ để đạt trở lại ý niệm tiến hoá. Vì để đạt ý niệm tiến hoá thì phải chú trọng đến cái hồn lẫn xác, thế gian lẫn siêu gian. Vậy mà sự chống đối Veda của các Upanisads đã rơi vào chỗ hi sinh thế gian như giáo sư Zimmer bình luận: “trong khi hạ giá được các thần Veda họ hạ giá luôn cả thế gian để tự đẩy qui trọn vẹn vào nội tâm” (les philosophies de l’Inde.p.281) và do đó để mặc đời trong tay thao túng của tầng lớp, nên có thể nói nền nhân bản chỉ còn nằm rên xiết dưới xiềng xích bất công của đẳng cấp và tục thiêu sống đàn bà goá vẫn được tiếp tục thi hành trong hơn hai ngàn năm mà đã không có một cuộc giải phóng nào.

Thời Alexandre (356-323) xâm nhập thì cũng chỉ có chút ảnh hưởng về nghệ thuật Hi Lạp đem đến cho Phật giáo khuôn mặt Apollon đã từ xứ Gandharsa lan toả sang tận Viễn Đông, nhưng đó cũng chỉ là nghệ thuật suông chứ không làm gợn lên được luồng sóng nhân sinh nào cả như đã xảy ra bên nền văn hoá Việt Nho. Khác nhau như vậy là tại sự thâm hoá văn minh Dravidien đã không do người Dravidien hiện thực, nhưng là do người Aryen, vì thế dù chuyển hoá theo Dravidien vẫn còn mang nặng tính chất trưởng giả quý tộc, nên không biết lo cho toàn dân cũng như không chú ý đến đem triết lý thâm nhập vào

đời sống và do đó triết có vươn lên cao mấy đi nữa thì cũng bỏ thây kệ xã hội với những bất công trầm trọng, ngay từ trong bản chất. Khác với bên Viễn Đông tuy Hoa tộc nắm chính quyền cai trị, nhưng Viêm tộc vẫn tham dự vào đời sống văn hoá và nắm phần then chốt. Do lẽ đó mà đã hiện thực được chữ “giao chi” nghĩa là khi triết lý thành công thì cũng kéo theo sự san phẳng bất công xã hội (ấy là nói về thể chế và nguyên lý triết chứ không nói về hiện thực). Xét theo chiều hướng đó thì chỉ có nước Việt Nam xứng đáng gọi là Giao chi hơn đâu hết: tức là nét trời (Chỉ thiên hay là triết) thâm nhập vào đời sống xã hội (chỉ địa hay là bình sản...) chỉ như những nền siêu hình cao ngất. Ấn Độ xét về mặt nhân sinh vẫn còn đầy đủ những mơ mộng hay ít nhất không hợp cho phong thổ nước nhà .

Tổng kết

Lạc thư là một nền Minh triết. Đặc tính của Minh triết là thấu nhận đời sống để cải hoá, đẹp đẽ hoá mỗi ngày mỗi hơn cả đời sống tư nhân cũng như đời sống công cộng của toàn dân, toàn nhân loại. Thiếu đặc trưng này thì mọi nền triết thuyết dù có đẹp đẽ huy hoàng tới đâu cũng chỉ là triết học lý niệm nghĩa là những thuyết với lý đặt chình ình bên cạnh đời sống. Khi triết học móc nối được với Minh triết thì lúc đó gọi là triết lý. Triết lý là con đẻ của Minh triết nên cũng mang trong mình tính cải hoá như Minh Triết, nhưng đường lối của triết lý là lý giải cách minh nhiên để giúp vào việc nhận thức. Sự nhận thức có tính cách thấu triệt hơn tri thức suông ở chỗ nó ý thức cả những đường lối đối chọi và những hậu quả của mỗi bên nên nhờ vậy nó đề ra những đường lối sống, đồng thời nó huy động tâm hồn con người tiến lên hướng đã vạch ra. Chính trong viễn tượng đó mà tập sách này đã mở bằng cái nhìn trên triết Tây và kết hậu bằng cái nhìn trên triết Án. Hai nền triết này tất có nhiều điểm hay chúng ta có thể học hỏi nhưng xét về phương diện Minh triết tức là chuyển hoá đời sống con người thì nền Minh triết Lạc Thư có chỗ hơn. Hơn triết Tây ở chỗ chuyên hoá thân tâm, vì thế không là tôn giáo mà cũng tạo dựng nên những văn hiến, tức những người hi hiến thân tâm cho cái văn hoá cao cả cái văn hoá theo nghĩa dùng văn cải hoá xã hội.

Việc cải hoá xã hội là nét đặc trưng khác cả với triết Án, một nền triết đặc thù đến tâm hầu không còn chi mấy dành cho xã hội. Vì thế mà xã hội vẫn đầy những bất bình đẳng đến độ trở thành đẳng cấp. Do đó không thiết lập nổi thể chế bình sản và tinh huynh đệ phổ biến như đã có bên Viễn Đông. Điều này có thực đến thế kỷ 19 trở về trước, và đã có nhiều thể chế và ước lệ để kiểm chứng những điều suy luận trên đây. Còn hiện nay thì nét đặc trưng kia không còn là đặc trưng nữa, và các nhà làm văn hoá Đông Phương cũng đã mất trọn vẹn ý thức về nét đặc trưng của mình và đang chạy theo thế giới để đi vào cảnh hỗn mang. Trong đó mọi giá trị cổ xưa đều đang xuống giá. Đột nhiên con người thấy mình thiếu đích cùng, thiếu hướng đi, bầu trời đang nhấp nhánh trăng sao lý tưởng bỗng bị mây mờ che phủ gây nên cho con người ý nghĩ rằng cho tới nay các triết học, tôn giáo, huyền niệm, đạo lý đều xui chó vào bụi rậm nghĩa là đẩy con người vào nhị nguyên thuyết nên đâm ra nghi ngờ tất cả. Nhị nguyên thuyết là gì? Thừa là chủ thuyết phân chia đời sống ra hai giới: lý giới và trần giới rồi đề cao lý giới mà khinh chê trần giới hoặc coi trần giới như là ảo tưởng. Chính vì thế mà con người đạt lý giới chứ không lo cải hoá trần giới, và triết học trở nên xa lạ với trần giới, với xác thân, với gia đình, với cần lao, với những việc ăn làm những mối nhân luân... thành ra đời sống mất hướng. Tìm đâu cho ra hướng? Thừa trước hết phải tìm ngay trong cảnh hỗn mang chi sơ xem đâu là căn cứ gây nên cảnh đó? Và chúng ta nhận ra rằng tất cả là bắt nguồn từ nhị nguyên thuyết và trong bao thế kỷ con người cứ sống băng quơ hướng về những cái hảo huyền, những bờ bên không sao kiểm điểm được...

Nhưng đột nhiên hôm nay con người mở mắt ra và nhận thấy rằng cho tới nay triết học chỉ dẫn mình chạy theo những bóng hình đâu đâu mà lại đi khinh chê cái đất này, nơi mình đang sống, đang cảm nghĩ, suy tư, đang có những mối giao liên với tha nhân, với lân nhân và như thế không phải là vong thân còn chi nữa? Và do đó đang nổ lên một trào lưu nghi ngờ mọi giá trị cũ. Trào lưu đó trở thành ngọn cuồng phong thổi bay tất cả mọi cơ sở cũ, vì mọi mảnh đất từ triết học qua tôn giáo, huyền niệm, luân lý, cho tới các thói tục, thể chế tất cả đều đã đưa mình ra xa khỏi mình ít hay nhiều, nhưng hầu hết là nhiều. Và vì thế như mèo bông sợ tro người con người không dám đặt chân trên mảnh đất nào nữa, con người trở thành những cánh bèo bồng bênh giữa cái xoáy khổng lồ không nơi y cứ. Con người đang khắc khoải chờ mong một cơ sở mới, một nền chủ đạo đưa mình về trả lại cho mình, cho nơi mình đang ăn, đang uống, đang sống, đang cười, đang thờ hút, và chưa ai tìm ra nền chủ đạo mong chờ kia. Giữa cơn xao xuyên băng quơ đó chúng ta có thể nói rằng nền Minh triết Lạc Việt chính là cái bên con người đang mong và nền triết lý nào y cứ trên nó sẽ là con đường đưa mình trở lại nhà mình. Chính vì thế chúng tôi đã trình bày nền triết Việt ở đây hi vọng để đồng bào nhìn nhận ra nơi “an thổ” để mà an thổ chứ không an thiên hay an địa, nhưng an nơi tâm hồn mình mới trông “đôn hồ nhân” là làm nẩy lòng nhân đạo chân thực. Có thể thì chữ “ái” mới đạt nội dung chân chính. Và lúc ấy sẽ nhận ra rằng không cần phải trèo núi, lên rừng, lặn suối, đi mãi tận đâu đâu xa tắp tít mới tìm ra món ăn mỹ vị, mà có thể theo gương Tiết Liêu dùng những vật có sẵn trong nhà mà vẫn có thể làm thành món ăn tinh thần đầy chất bổ. Điều quan trọng là phải biết nhận thức ra. Để giúp vào việc nhận thức đó chúng ta đã đóng khung triết Việt giữa hai nền triết Âu Tây và Ấn Độ dưới khía cạnh hồng của chúng. Đó cũng là một việc làm bất đắc dĩ, bởi vì kể xấu về một nền văn hoá nước ngoài là một việc rất ngại: vì phần nào là hạ người xuống nâng mình lên, nhưng vì nước ta hiện là nơi tụ họp cả mọi luồng tư tưởng thế giới, nên chúng không còn đề cho ta đóng vai trò bàng quan, như chính chúng đang sai sử chúng ta: máu đồng bào ta phải đổ ra xối xả từ hơn 20 năm nay cũng vì chúng, vì

thế không nói đến chúng không được mà đã nói thì nói cả cái xấu của chúng, những khía cạnh đang làm cho quê nước đi vào tang tóc đau thương. Vì thế có nói đến chúng mới hi vọng đặt nổi lên được cái đặc trưng của nền Việt Triết, để chúng ta nhận ra đất đứng khởi phải theo ai để mà quay cuồng trong cơn lốc. Nhưng điều chúng tôi đã trình bày để cứu cánh con người về định mệnh... chỉ là một sự thử lý giải phần nào cái điều không thể lý giải được, vì nó thuộc sự sống toàn diện mà sống thì vượt biên cương của lý trí, nên chúng ta chỉ có thể thoả mãn tâm hồn bằng cách sống thực và đó là điều chúng tôi sẽ bàn tới ở quyển Sinh Hoá. Trong khi chờ đợi chúng tôi mong quyển sách này đem đến cho độc giả, rất nhiều độc giả một vài tia sáng trong cái đêm mù đang bao phủ vũ trụ.

Phụ trương

Từ lễ ba vua tới nền minh triết lạc việt^[1]

Trong khi Chúa sinh ra ở Betlem thì có ba vua ở phương Đông lại dâng lễ vật là vàng nhũ hương và mộc dược.

Đây là một lễ tỏ lòng suy tôn Chúa, không dè đến nay nhân loại cũng như giáo hội gặp cơn khủng hoảng tinh thần thì có người lại đổ thừa cho ba vua. Chẳng hạn tác giả quyển *Mysticism* là Evelin Underhill cho rằng cơn khủng hoảng hiện nay trong giáo hội là do đã chấp nhận những lễ vật của ba vua. Trước hết là vàng, khiến cho giáo hội quá đề tâm đến tiền bạc quyền thế, những chôn giàu sang mà bỏ những nơi bần hàn nên đành mắt giới thợ thuyền. Thứ đến nhũ hương vốn liên hệ với pháp môn, dùng nhiều khiến việc tôn sùng nghi lễ mắc vào hình thức rên rang bên ngoài mà xa tinh thần chân thực ở tại “không thờ chúa trên núi nọ hay đền thờ kia” nhưng trong tinh thần chân thực được thi hành có khi ngay “trong phòng đóng cửa lại, không nói nhiều lời kiêu quân vô đạo” như thấy hiện nay. Và do đó có sự khủng hoảng, nó tệ hại trước hết trong sự đứt quãng giữa đạo và đời, giữa đời tu trì và thế tục, giữa chủng viện và ngoài đời. Khiến cho đạo trở nên xa lạ với thực tế, như người Pháp quen nói “Le christianisme est trop irréal”.

Vậy nay muốn thoát ra khỏi khủng hoảng thì cần trở về nguồn để tìm ra ý nghĩa chân thực của Thánh Kinh khi vừa mới phát xuất nghĩa là còn trong bầu khí Đông Phương chưa bị bề quạt do phạm trù Tây Phương. Chính trong tâm trạng đó mà một số người lại đưa sang Đông Phương những cái nhìn tra hỏi, chờ mong hoặc thúc giục. Chẳng hạn Monsieur Pouget một linh mục có tiếng của dòng Oratoire cho rằng Âu Châu chưa hiểu nổi Phúc Âm. Và cần phải chờ những nhà bác học Đông phương giải minh mới trông nhận ra ý nghĩa chân thực của Thánh Kinh. Hai chúng nhân vừa kể trên đây hoàn toàn trái ngược: Underhill đổ tại tặng vật của Đông Phương, Pouget thì lại chờ mong ánh sáng tự Đông Phương. Chưa cần phân xử ai phải ai trái, nhưng ta có thể nhận định rằng chính sự trái ngược đó nói lên tâm trạng xao xuyến trước cơn khủng hoảng nên kẻ thì trách cứ người thì chờ mong, nhưng tựu trung đều nói lên một cái gì như nhau, vì thế dầu nghĩ sao mặc, chúng ta vẫn có thể coi những câu trên như dấu của thời đại, nó đã thôi thúc tôi lưu tâm đến việc tìm nguồn gốc = nguồn Thánh Kinh cũng như nguồn gốc văn hoá Việt Nam. Và sau rất nhiều công phu tra hỏi tôi đã nhận thấy một sự khác biệt căn đề này là Đông phương chú trọng tâm linh, còn Tây Phương chú trọng lý trí, và đó là đầu dây mối nhợ dẫn đến việc tìm ra đáp số cho nhiều câu hỏi khác. Chẳng hạn việc vàng và nhũ hương mà Underhill đã nhắc đến trên kia. Chúng ta nhận thấy rằng: tác giả nói đúng nhưng chưa hết. Đúng vì vàng tức là lòng tham tiền tài thế lực đã nhiều lần làm sa sút giáo hội, cũng sự quá bám víu vào hình thức lễ nghi, hương khói, kinh kệ đã là cơ làm cho đời sống thiết mật chiều sâu. Vậy nói giáo hội bị khủng hoảng vì vàng và nhũ hương thì đúng nhưng chưa đủ vì còn mộc dược chưa nhắc tới.

Mộc dược thường được dịch ra tiếng Pháp là baume d'incorruption một thứ dầu thơm có công hiệu giúp cho sự vật khỏi hư hại. Và vì thế các nền văn hoá cổ truyền hay dùng để biểu thị minh triết. Chính minh triết mới giữ cho các xã hội khỏi hư hại, nên người ta cũng gọi triết gia là người quét xấy rác vụn của xã hội (Le philosophe est le vanneur de la société, de la religion). Nếu vậy khủng hoảng không do ba vua nhưng do người dùng tặng vật chỉ chú trọng đến vàng và nhũ hương còn nhãng bỏ mộc dược tức là sự thờ ơ với ngôi ba thánh thần như bên chính thống (orthodoxe) trách cứ giáo hội chỉ biết tôn thờ có đức Chúa Cha quyền năng (bên Tin Lành thờ Ngôi Lời) chỉ có “Chính Thống” mới biết tôn thờ Chúa Thánh Thần tức chú trọng đến huyền niệm một ngành đạo hạnh có họ với Minh triết và tâm linh. Chính vì thế họ xưng mình là Chính Thống. Đây không phải lúc thuận lợi để chúng ta bình luận lời tố cáo của phe Chính Thống. Nhưng ta nhận thấy có sự giống nhau giữa ngôi Thánh Thần và Minh triết về đảng tác động, tức hoạt động bằng thần hứng, ngẫu hiện. Thần linh cũng như Minh triết biểu lộ sự hiện diện của mình qua sự giải thoát tâm hồn khỏi những thúc phược vật chất và ban cho những phút lâng lâng bay bổng bằng những luồng sóng tuôn trào trong gân mạch. Vì thế mọi sự sinh ra đều do Thánh Thần, nên chống với Thánh Thần thì tội không thể tha, vì là chống với sự sống, sự phục sinh, sự giải thoát. Không được chống nhưng phải sẵn sàng đón nhận như đón phút thần hứng đến bất kể lúc nào, không báo tin không theo lối luật lệ, quyền hành, hình thức như trong các nhiệm tích.

Chính thế mà Thần học (pneumatologie) không được phát triển, đến nỗi chữ Thần học được dùng để chỉ Thượng đế học nói về ba ngôi, và tác động của ba ngôi được đồng hoá với ân thánh, sùng, mà ân sùng

được ban ra cách hệ thống theo luật lệ và nghi thức kiểm soát được của các phép nhiệm tích. Như vậy là khác hẳn tác động Thánh Thần đến như ngọn Nam Phong thích đầu thổi đó: “volat ubi vult” không chịu sự ràng buộc nào cả y như kiểu Minh triết. Có lẽ vì đó mà trong các giáo hội có lệ coi thường triết lý, và vì thế không có triết gia lớn.

S.Thomas thì như Etienne Gilson nói là một nhà “thần học”. Quả là đúng vì bộ Summa được mở đầu bằng câu hỏi “có Thượng Đế hay chẳng?” và trong đó dùng nhiều lý chứng dựa trên quyền uy kiểu Thượng Đế học. Như vậy là vẫn còn thiếu Thần học cũng như Minh Triết học. Cho nên khi muốn tìm ra then chốt của cuộc khủng hoảng hiện tại phải đi về phía triết và toa thuốc cho con bệnh thời đại phải tìm đến một dược tức là triết lý nhân sinh. Triết lý nhân sinh có nghĩa là thứ triết học đã vượt qua trường ốc hàn lâm để đi sâu vào đời sống. Mà vì đời sống rất phiền toái nên không chấp nhận những nền triết học kênh còi sách vở, nhưng cần một cơ cấu rất đơn sơ rất uyển chuyển để có thể thích nghi với mọi trường hợp đời sống.

Vậy đối với nền văn hoá Viễn Đông thì có cái cơ cấu đó chẳng, và nó ở đâu? Thừa có và nó là thập tự nhai nằm trong Lạc Thư, mà tôi gọi là sách của Lạc dân hay Lạc Việt, tức là quyền Minh triết của nước Việt Nam cổ đại ta xưa lúc tiên tổ chúng ta còn đang thiên di trên bờ sông Lạc, sông Hoài và sông Dương tử Giang với Động đình Hồ. Cơ cấu của Lạc Thư chính là cơ cấu của một nền Minh triết tức là kết tinh của triết lý nhân sinh nên nó có đặc trưng của nó. Triết học đi tìm những cái phi thường trong những cái phi thường, cụ thể là những triết thuyết rất đồ sộ nguy nga, kết cấu rất lộng lẫy, nhưng xa rời thực tại, ngược lại Minh triết thì lại đi tìm cái phi thường ngay trong cái thường thường, tìm cái vô hạn trong cái hữu hạn, và điều đó tương tự màu nhiệm nhập thể của Ngôi Lời. Ngôi Lời là đấng phi thường xuống mặc lấy xác thịt phạm trần. Màu nhiệm nhập thể chính là Nhất thể đi vào đa tạp, với mục phiêu chấm dứt giai đoạn đi tìm phi thường nơi những cái phi thường. Tại sao lại cần chấm dứt? Thừa vì nếu đi tìm phi thường trong những cái phi thường thì chẳng bao giờ tìm được vì phi thường chỉ là phi thường khi không có thường thường vì thế khi đi tìm phi thường trong những cái phi thường thì chỉ là đến chỗ vô tướng. Hay nói khác chỉ có bằng tưởng tượng chứ con người toàn diện không đi được đến phi thường ở nơi hoàn toàn phi thường. Chính vì thế khi đi tìm Đạo trong những cái phi thường là biến đời sống trở nên vô đạo. Và đi tìm đạo ở những nơi xa xăm, vào những thời xa xưa chỉ là ảo tưởng giúp nuôi dưỡng sự lười biếng, không chịu sống cuộc đời trọn vẹn của con người, sống giữa những cái thường thường: ăn, làm, giao tiếp và nói năng, suy tưởng về những cái đó v.v... nghĩa là những cái xảy ra hàng ngày không có không sống được, ngược lại không có phi thường con người vẫn sống được, đời sống vẫn chạy đều đều. Vì thế lý tưởng là phải là cho chính những cái thường thường trở nên phi thường nghĩa là làm tất cả những gì cần làm đến hết cái mức độ có thể của mọi cơ năng con người. Làm một việc rất thường nhưng với mức độ tối đa của trí lẫn nhân và dũng thì đây là đường dẫn tới cái phi thường nằm ngay trong những cái thường thường. Và tất cả màu nhiệm Ngôi Lời là cốt giúp cho con người đạt được như vậy khỏi cần tìm trên núi nọ trước Chúa là đấng “tối cao cả trong những cái tối nhỏ “ maximus in minimis” hay là tới phi thường trong những cái rất thường thường.

Nhưng hỏi con người có hiểu được sứ điệp của Ngôi Lời chẳng? Kinh Thánh bảo không vì “Người đã đến trong thế gian nhưng thế gian đã không nhận ra người = venit in mundum et mundus non cognovit eum” nên “những kẻ thuộc về người không đón nhận người” Không đón nhận người vì không nhận ra người là Chúa. Không nhận ra người là Chúa vì không dùng một dược là Minh Triết, vì chỉ có Minh triết mới biết nhìn ra phi thường trong những cái thường thường, ngoại giả không thấy nên đi tìm phi thường trong những cái phi thường: đi tìm Đấng cứu thế như một ông vua đầy quyền uy thế lực giàu sang hoặc giữa những trang trọng của lễ bái uy nghiêm, chứ làm sao nhìn được Đấng cứu thế trong hang đá máng cỏ thông thường. Không thấy vì thiếu một dược tức thiếu Minh triết. Mà thiếu Minh triết là thiếu sự biết tối đa, không biết tối đa làm sao sống được tối đa. Không sống tối đa làm sao tác động tối đa, mà có tác động tối đa thì mới có khả năng đưa những cái phi thường vào những cái thường thường, biến thường thường trở nên phi thường; ngoại giả hỉ có thể ăn sẵn là tìm phi thường trong cái phi thường mà vì phi thường không có nên phải bày ra những cái phi thường giả tạo nghĩa là bên ngoài đời sống. Vì phi thường trung thực nằm ngay trong đời sống thường nhật, nên hễ đã ở bên ngoài đời sống thì không phải là phi thường trung thực, thế mà lại trút hết chú ý vào đó đến độ không còn gì lưu lại cho đời sống thường thường, hoá cho nên đời trở nên vô đạo, khi không thể hiện được tinh hoa màu nhiệm nhập thể ở tại Ngôi Lời mặc lấy xác phạm trần. Và đó chính là ý nghĩa tối hậu của Thánh Kinh. Vì Cựu ước là sửa soạn cho màu nhiệm nhập thể, còn Tân ước là để hiện thực cuộc nhập thể vào mỗi người, vào đời sống, vào xã hội, vậy nếu đạo trở nên phi thực (irrèel) xa rời đời, xa thợ thuyền, xa trí thức thì chính vì không nhìn biết Ngôi Lời nên cũng không nhận lấy con người, nói bóng chỉ nhận có hai món lễ dâng, còn món thứ ba có khả năng dẫn tới Ngôi Lời thì nhăng bở, cho nên phi thường không thể nhập vào những cái

thường thường và vì thế mà có khủng hoảng. Chính sự khủng hoảng này đã dẫn đến cộng đồng Vatican II. Cộng đồng mở lối thoát cho con khủng hoảng như thế nào đó không thuộc phạm vi của đề tài này. ở đây chỉ có ý nói đến nền Minh triết Lạc Thư có thể đóng góp như thế nào vào việc mở lối thoát.

Trên đã nói tinh hoa của Lạc Thư chính là đưa phi thường vào những cái thường thường. Vậy ta hãy xem sự hiện thực đó ra sao. Trong Lạc Thư phi thường được biểu thị bằng số 5. Sở dĩ gọi số 5 là phi thường vì nó kép bởi số 2 và số 3: số hai chỉ đất hay những cái thường thường được nhập vào số 3 chỉ trời hay những cái phi thường. Chính vì thế nên số 5 được coi là cái nhân của nền Minh triết Việt Nho. Bây giờ bàn đến những số ở chu vi ta cũng thấy diễn lại ý chính rất rõ rệt: các số đất chỉ những cái thường thường là 2,4,6,8 nằm xen kẽ với các số trời chỉ phi thường là 1,3,7,9 xếp đặt như sau:

4	-	9	2	
8	-	5	-	7
3	1	-	6	

Nhìn hình Lạc Thư chúng ta dễ nhận ra số 5 đặt giữa chiều thẳng ra chung quanh chỉ thị vòng hiện tượng hay là các việc thường thường được biểu thị bằng số đất nằm xen lẫn với những cái phi thường được biểu thị bằng số trời.

Cũng tinh thần Lạc Thư đó đã được diễn tả trong câu chuyện của Hùng Vương trao quyền cho Lang Liêu vì Liêu đã biết dùng ngay những vật thường là gạo nếp để làm nên món ăn ngon phi thường là cặp bánh dày bánh chưng. Bánh chưng vuông chỉ đất hay là những cái thường thường, nhưng lại được lòng lên bằng cái phi thường là bánh giầy tròn chỉ trời.

Minh triết Lạc Thư còn được tượng trưng bằng nhiều ẩn dụ khác nhưng mới là biểu tượng. Điều quan trọng hơn là cần xem nó đã liệu sao để hiện thực vào nhân tâm mỗi người, cũng như về chính trị hiện thực cơ cấu Lạc Thư vào đời sống xã hội, lúc ấy ta có Hồng Phạm. Hồng là lớn lao còn Phạm là cái mẫu mực, cái lý tưởng lớn lao đó là thập nhai được đưa vào đời sống của cả xã hội như ăn làm, binh bị, học thức v.v... thế là số 9 số Lạc Thư trở thành 9 ô và mỗi ô chứa một mục quan trọng trong đời sống như: 1- ngũ hành, 2- ngũ sự, 3- bát chính, 4- ngũ kỳ, 5- lục cực, 6- tam đức, 7- Kê nghi, 8- thứ trung, 9- ngũ phúc. Điều quan trọng nhất là tất cả 8 ô này đều xoay quanh thập tự nhai, lúc này đã đổi tên là “ngũ hoàng cực” vẫn nằm ở trung cung với ngầm ý rằng bất cứ việc gì con người cũng phải làm một cách thành khẩn cùng cực như số 5 của trời với đất, hoặc nói đơn sơ là “quân tử vô sở bất dụng kỳ cực” T.D. Người quân tử không làm chi mà không làm đến mức chí cực của mình có thể. Đó là đại đề nền Minh triết Lạc Việt (ai muốn đi sâu xin đọc trong quyển Lạc Thư Minh Triết) nó đã sản ra một nền triết lý nhân sinh nhằm tạo ra cho mỗi người dân một đời sống vật chất đầy đủ, một bảo đảm an ninh, một xã hội công bình trật tự, một nền giáo dục vững vàng, như tất cả các nhà nghiên cứu đã phải công nhận. Vì thế trong khi khai quật nền Minh Triết Lạc Thư chúng ta có thể đáp ứng được hai như cầu trọng đại.

Một đảng trả lời phân nào cho sự chờ mong được M.Pouget phát biểu để đóng góp vào việc mở lối thoát cho sự bế tắc ở tại lí tính, lia xa đời sống của con người hiện đại.

Hai là đối với nước nhà thì chúng ta cũng làm một cuộc trở lại nguồn. Cuộc trở lại này rất quan trọng, vì nền Minh triết Lạc Thư đã cô kết với vận sử nước ta tự ngày khai quốc mãi cho tới tận đầu thế kỷ 20. Rồi nay vì ảnh hưởng thực dân cũng như các tư trào ngoại quốc nên chúng ta mới từ bỏ. Sự từ bỏ này đã dẫn nước nhà tới chỗ lạc lõng, thiếu chủ đạo, vì tự đáy dân trong nước chia ra nhiều phe nhóm đối chọi, nhiều tôn giáo khác biệt có khi đến đó ky gây nên một canh thập nhị sứ quân tinh thần rất nguy hiểm là không còn một đạo lý chung. Nền giáo dục cũng như văn hoá chỉ còn là cái chợ om sòm những câu nói băng quơ rất xa vời, và

như thế chúng ta cũng rơi vào cơn khủng hoảng là xa lìa thực tại. ở các nước lớn mạnh thì tình trạng đó cũng đã chẳng ra gì, phương chi nước nhà đã yếu về mọi phương diện kinh tế chính trị, còn chút tinh thần lại tan nát nốt thì là đẩy tổ quốc đến chỗ lâm nguy. Cộng sản xâm chiếm ta trên cả hai phương diện chính trị lẫn văn hoá mà phe quốc gia không có một cơ cấu tinh thần một nền văn hoá chung để đến nỗi giáo dục cũng như văn hoá đều quay cuồng thì đây là một sự tự sát. Nay nếu chúng ta thiết lập nổi một nền đạo lý chung thì tất cả con dân trong nước sẽ có được một mẫu số chung: một mặt trận văn hoá để cùng đứng với nhau trong việc cứu quốc và kiến quốc. Đó là động cơ lớn đáng cho chúng ta hiến toàn thân tâm vào việc làm sống lại nền Minh triết của Lạc Việt.

Chú thích về mộc dược

Không hiểu Mộc dược được ba vua lấy ở thứ cây nào, bên Viên Đông có hai loại cây chơi vai trò tương đương một là cây Loạn nói đến trong “Son hải Kinh” chương 15, thân vàng cành đỏ, lá xanh (hầu khắc chỉ tam tài) vua thường dùng làm thuốc.

Cây thứ hai gọi là Phù Tang (Nói đến trong Hoài Nam tử chương 4) là một loại cây dâu nhiệm mầu có khả năng nâng đỡ mặt trời lúc mới mọc lên ở Phương Đông, mặt trời mới mọc chỉ sự loé sáng của tâm hồn, là tác động cần thiết để con người trở nên thánh nhân. Vì thế các Vĩ nhân hay sinh dưới gốc “phù tang”. Huyền thoại kể rằng: sau khi mặt trời mới sinh đã được tắm rửa trong ao (Hàm trì) thì lên đậu trên cây dâu. Vì thế gỗ phù tang có khả năng xua đuổi xú, khí, nên người ta dùng làm tên để bắn 6 cái tên bằng cỏ bông mỗi khi có trẻ trai mới sinh là cốt để dọn đường xông pha ngang dọc cho đứa bé sau này có đất vùng vẫy cái chí “tang bông hồ thi” “Cổ nam tử sinh tang bông thi lục: dĩ xạ thiên, địa, tứ phương”

故南子生桑弧蓬矢六以射天地四方 (lễ kí XI, III, 10). Chính vì tính chất xua đuổi xú khí nên phù tang cũng gọi là “không tang” do lẽ đó các ông lớn tranh nhau sinh ra dưới gốc nó như ông Y Doãn. Cả đến Hoàng Đế xuất thân từ phía Tây cũng đòi sinh ra dưới gốc Không tang! Còn Khổng tử thì nhất định phải sinh ra ở dưới gốc dâu “sinh Khổng Tử vu không tang chi địa” (Son hải Kinh). Vua Thành Thang còn đi xa hơn: không thèm sinh dưới gốc dâu, nhưng lên núi có rừng cây dâu mà ra đời (Tang sơn chi lâm. Lã Bất Vi 15). Vậy là chắc ăn: rừng dâu lớn hơn ba cây dâu đứng đơn độc! Chúng ta có thể ngờ rằng sự tin tưởng vào sức huyền diệu của một hai loại cây là niềm tin chung cho các nền văn minh nông nghiệp (hay là thảo mộc) chắc ba vua cũng tham dự niềm tin này nên trong va li lễ vật có cẩn thận gói theo ba kí “mộc dược” chữ Nho

có hai lối viết một là 沐藥 hai là 木藥 là cây chữa bệnh. Chắc là mẹ mặt trời tên là Hi Hoà trong khi tắm cho con mặt trời đã kỳ bằng lá dâu xong đặt lên ngọn cây dâu để “phơi”. Vậy là ăn chắc.

Cái tội lớn lao nhất trong nền văn hoá cổ đại Đông Phương là dám nhỏ đi hoặc đốn ngã cây dâu. Hoàng Đế đã đánh phạt Sin Vuu lấy lý do là Si Vuu đã dám đốn cây không tang: Đó là tội âm vang lớn như bỏ mộc dược vậy

[1] Nghiên ý tềng nụy @ic tr×nh bụy trong buại nãi chuyỖn ẽ Trung T©m §¾c Lé HiỖn V-ng vµo dĐp lỖ Ba Vua 1970